

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 20...
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**

Ngày tháng năm 20...
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN**

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Các sản phẩm của dự án.....	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	9
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	10
6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	12
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	13
8. Đánh giá chung	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2023.....	17
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	32
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	34
1. Diện tích được cấp trên phân bổ	34
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	35
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	43
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	52
5. Diện tích đất cần thu hồi	54
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	56
7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024	56
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	56
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	57
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	57
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.....	58
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	61
1. Kết luận	61
2. Kiến nghị	61
DANH SÁCH PHỤ BIỂU	62

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên.....	7
Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023	21
Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	24
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023	30
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023	31
Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023	31
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	35
Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2024.....	38
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên	43
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	49
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	53
Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024	55
Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	56

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Căn cứ theo quy định tại khoản 4, điều 9, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Công văn số 1352/UBND/KTTC ngày 25/6/2020 “Chậm nhất trước ngày 30/9 của năm trước, UBND cấp huyện lập xong kế hoạch sử dụng đất và danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, gửi về Sở Tài nguyên và môi trường để tổ chức thẩm định”. Do đó, để đảm bảo công tác lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đảm bảo đúng thời gian quy định của pháp luật và thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2024 thì cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên.
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023- đợt 2.

- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.

- Quyết định 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh (Địa bàn Tân Biên thuộc Vùng 6, 7, giai đoạn 2022-2025).

- Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên.

- Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Các sản phẩm của dự án

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Tân Biên (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên : 01 bộ

- Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý: Huyện Tân Biên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý $105^{\circ}48'$ – $106^{\circ}40'$ kinh độ Đông và $11^{\circ}24'$ đến $11^{\circ}47'$ vĩ độ Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Tân Châu.
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.145,59 ha (diện tích lớn thứ 2 trong tỉnh, sau huyện Tân Châu); dân số 103.304 người; mật độ dân số 119,9 người/km². Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 56,58% diện tích tự nhiên. Huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỹ Công, Trà Vong và TT. Tân Biên. Phân tích những đặc điểm về vị trí địa lý - kinh tế huyện Tân Biên cho thấy có những thuận lợi và khó khăn như sau:

- Thuận lợi:

+ Lợi thế về thị trường tiêu thụ: Huyện Tân Biên nằm ngay trong một thị trường lớn và năng động nhất cả nước (vùng Đông Nam Bộ nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) với dân số khoảng trên 20 triệu người, thu nhập của người dân ở mức khá). Do đó, việc cung ứng vật tư cho sản xuất nông nghiệp cũng như tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đều thuận lợi.

+ Lợi thế về nguồn vốn đầu tư: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN là nơi tập trung khá nhiều các nhà đầu tư có tiềm năng lớn và đang rất quan tâm đầu tư trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đặc biệt là nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ xuất khẩu. Được xem là cơ hội lớn để thu hút các chủ doanh nghiệp, trang trại đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi.

+ Tiềm năng về khoa học – công nghệ: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN cũng là nơi tập trung khá nhiều các trường đại học, Viện nghiên cứu và trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn. Đây được xem là thuận lợi cho huyện Tân Biên khi phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Thuận lợi về cơ sở hạ tầng: Vùng Đông Nam Bộ với hiện trạng và quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống sân bay, cảng nước sâu, hệ thống kho tàng, bến bãi, đường giao thông, điện, thủy lợi, thông tin... là những thuận lợi không nhỏ để cung ứng vật tư và chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Khó khăn:

+ Tân Biên là một huyện biên giới có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển.

+ Tân Biên luôn chịu tác động về sức hút lao động từ các khu công nghiệp và đô thị lớn nên lao động trong nông nghiệp đã, đang và sẽ có xu thế giảm gây nên tình trạng thiếu hụt, lao động trong nông nghiệp đã thiếu lại đang có xu thế “già hóa”. Hiện tượng này làm cho giá thuê lao động nông nghiệp tăng cao, ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm, tính mùa vụ trong sản xuất và đặc biệt là giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

+ Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn đang làm cho đất nông nghiệp có xu thế giảm nhanh; đồng thời, quá trình này cũng làm cho nguy cơ ô nhiễm môi trường đất và nước ngày càng hiện rõ.

b. Địa hình, địa mạo: Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Pleistocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông - Bắc giáp biên giới Campuchia khoảng 50 – 55 m, thấp nhất ở phía cực Tây - Nam khoảng 10 m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20 – 30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

c. Khí hậu: - Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ bình quân từ 26 – 27°C (cao nhất vào tháng 3 và tháng 4 là 32°C và thấp nhất là 23°C vào tháng 1. Tổng tích ôn 9.000 – 9.700°C và phân bố tương đối đều theo mùa vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển quanh năm và có thể trồng nhiều vụ cây ngắn ngày trong năm với năng suất và chất lượng cao.

- Lượng mưa tương đối lớn (1.900 – 2.000 mm/năm), phân bố theo mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với nhiều trận mưa lớn, tập trung khoảng trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng mưa trong mùa khô chỉ chiếm <10% tổng lượng mưa cả năm. Đặc điểm này gây ra 2 bất lợi lớn cho sản xuất nông nghiệp:

+ Trong mùa mưa, có nhiều trận mưa lớn, tập trung gây tình trạng ngập úng cục bộ, những nơi địa hình trũng, không có công trình tiêu thoát nước, thời gian ngập úng kéo dài làm mất trắng cây hàng năm và ảnh hưởng lớn (thậm chí làm chết cây lâu năm) thực trạng này đòi hỏi ngành thủy lợi cần hoàn chỉnh hệ thống kênh tiêu thoát nước; ngành nông nghiệp cần lựa chọn và bố trí cây trồng hợp lý bảo đảm thời gian canh tác an toàn; đồng thời có giải pháp lên lớp hợp lý đối với cây lâu năm.

+ Trong mùa khô, nếu không có giải pháp tưới bổ sung, đa số cây trồng đều bị hạn hán. Giải pháp khắc phục duy nhất là bổ sung thêm các công trình tưới đảm bảo đủ nước tưới theo yêu cầu của từng loại cây trồng.

- Một yếu tố thời tiết khá quan trọng cần lưu ý đối với sản xuất nông nghiệp là hạn Bà Chằn: Hàng năm thường có 2 thời điểm xảy ra hạn Bà Chằn là hạn đầu mùa (trong khoảng tháng 5 đến tháng 6) và hạn giữa mùa trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 8), với 2 thời điểm hạn là hạn đầu mùa có thời gian hạn từ 5 - 7 ngày và hạn giữa mùa có thời gian hạn trên 8 ngày. Với đặc điểm này, cần hết sức lưu ý khi tính toán cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ cơ cấu giống; ngoài ra,

có thể phải tính toán để xây dựng thêm một số công trình bổ sung nước thời vụ để khắc phục hiện tượng thời tiết này.

d. Thủy văn: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Sắn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phân bố các kênh, kênh tiêu rải khắp các xã nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất: được chia làm 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa:* Diện tích 497,17 ha (chiếm 0,58% DTTN toàn huyện), nhóm đất phù sa này gồm: đất phù sa glây (Pg).

- *Nhóm đất xám phù sa cổ:* Diện tích 81.002,22 ha (chiếm 94,03% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất xám trên phù sa cổ (X); Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf); Đất xám glây (Xg).

- *Nhóm đất đỏ vàng:* Diện tích 4.171,49 ha (chiếm 4,84% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ (Fp); Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fk); Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phù sa		497,17	0,58
1	Đất phù sa glây	Pg	497,17	0,58
II	Đất xám trên phù sa cổ		81.002,22	94,03
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	64.541,68	74,92
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	5.259,30	6,11
3	Đất xám glây	Xg	11.201,24	13,00
III	Đất đỏ vàng		4.171,49	4,84
1	Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ	Fp	2.331,71	2,71
2	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	1.291,89	1,50
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	547,89	0,64
IV	Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD		474,71	0,55
Tổng cộng			86.145,59	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt:* Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bến Đá, suối Sắn Máu, suối Ky... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất chưa cao. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối,

rach và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

- *Nguồn nước ngầm*: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

c. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

d. Lâm nghiệp

Triển khai thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, 9 tháng đã phân bổ và trồng được 30.000 cây phân tán các loại (huong, keo, dầu, gõ, trác,...). Công tác quản lý rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được chỉ đạo thực hiện, tiến hành kiểm tra ranh giới ngoài thực địa trước khi tiến hành bàn giao về huyện quản lý. Tổ chức 463 cuộc tuần tra/hơn 1.422 lượt người kiểm tra ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác trái phép lâm sản; mua bán vận chuyển, kinh doanh trái phép lâm sản. Tiếp nhận 33 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (*tăng 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022*). Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy rừng và chống phá rừng được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Từ đầu năm đến nay, do thời tiết nắng nóng đã xảy ra 02 vụ cháy và 07 trường hợp cháy thảm thực vật (*tăng 09 vụ so với cùng kỳ năm 2022*). Tiếp tục thực hiện hạng mục đường lâm nghiệp và đường PCCC dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025. Cho chủ trương khai thác rừng trồng thuộc khu quy hoạch rừng sản xuất do UBND huyện quản lý với diện tích 64,53 ha.

e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Biên là nơi tọa lạc của các căn cứ trọng điểm, các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng lão thành, một số địa điểm đã trở thành di tích lịch sử đặc biệt như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban an ninh Trung ương cục miền Nam, Căn cứ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ...

Cộng đồng dân cư Tân Biên với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Khme, ... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao đài, Tin lành... người dân Tân Biên cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực

lượng đoàn kết thống nhất, để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

3. Hiện trạng môi trường

- Tình trạng ô nhiễm nước mặt, đất, tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt do hoạt động của người dân và sản xuất kinh tế được kiểm soát tốt; các hóa chất sử dụng trong công, nông nghiệp được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, mức sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng khá cao, nên cần có các biện pháp giảm thiểu để tránh các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất, nước...

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường: chủ yếu là từ khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi...

- Chất lượng môi trường nước mặt: môi trường nước mặt mang tính chất trung tính đến axit nhẹ, sử dụng tốt cho nông nghiệp. Hàm lượng chất rắn lơ lửng tương đối cao tại các vị trí quan trắc, hệ thống kênh rạch trên địa bàn huyện tập trung nhiều cơ sở sản xuất phần nào cũng tác động tới nguồn nước mặt.

- Chất lượng môi trường nước ngầm: nhìn chung nước ngầm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, pH mang tính chất trung tính đến axit nhẹ. Các kết quả quan trắc, phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm khá tốt, nhiều chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí xung quanh: nhìn chung chất lượng môi trường không khí khá trong sạch, chỉ có một vài nơi có sự ô nhiễm nhẹ về hàm lượng bụi tổng và tiếng ồn, đặc biệt là tại khu vực trung tâm thị trấn nơi có mật độ giao thông cao. Bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của các hàm lượng CO₂, SO₂, CO tại các vị trí quan trắc, tuy nhiên không đáng kể và thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

- Hàm lượng các khí CO₂, SO₂, CO có giá trị cao tại các khu vực có mật độ giao thông qua lại nhiều. Tuy nhiên, các giá trị đều dưới ngưỡng cho phép theo quy chuẩn về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 12/12/2022 của Huyện ủy về phương hướng, nhiệm vụ năm 2023; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước phần đầu hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2023; triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác quy hoạch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ

trợ sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển KT-XH; tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng kéo dài và những vấn đề đột xuất phát sinh. Nhiều chính sách, giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh được triển khai kịp thời đã phát huy hiệu quả. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các ngành, các địa phương, sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình KT-XH huyện đạt được một số kết quả như sau:

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp (giá so sánh 2010) ước thực hiện 4.956 tỷ đồng, đạt 101,27% kế hoạch và tăng 4,33% so với cùng kỳ (KH 2023: tăng 3,02%).

- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (giá so sánh 2010) ước thực hiện 3.750 tỷ đồng, đạt 100,23% so với kế hoạch, tăng 5,31% so với năm 2022 (KH 2023: tăng 5,07%). Trong đó:

+ Công nghiệp: ước thực hiện 2.601 tỷ đồng, đạt 100,02% so với kế hoạch, tăng 5,51% so với năm 2022 (KH 2023: tăng 5,48%).

+ Xây dựng: ước thực hiện 1.149 tỷ đồng, đạt 100,69% so với kế hoạch, tăng 4,86% so với năm 2022 (KH 2023: tăng 4,14%).

- Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ (giá so sánh 2010) ước thực hiện 1.542 tỷ đồng, đạt 100,02% so với kế hoạch, tăng 5,73% so với năm 2022 (KH 2023: tăng 5,71%).

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước thực hiện đạt 96 triệu đồng, đạt 102,13% so với kế hoạch (KH 2023: 94 triệu đồng).

- Thu ngân sách Nhà nước ước thực hiện 250.962 triệu đồng, đạt 110,09% so với dự toán (KH 2023: tăng 5%).

Chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 10/12/2023 là 623.703/595.597 triệu đồng, đạt 104,72% dự toán, tăng 7,78% so với cùng kỳ, ước chi NSNN năm 2023 là 734.465/595.597 triệu đồng, đạt 123,32% dự toán, giảm 18,79% so với cùng kỳ.

Hoạt động ngân hàng, tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế tại địa phương. Thực hiện chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện 2.000 triệu đồng; phát động “Tuần lễ gửi tiết kiệm, chung tay vì người nghèo”, đến nay huy động được 5.129 triệu đồng; giải ngân vốn các chương trình 71.466 triệu đồng, góp phần giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới, phục hồi và phát triển KTXH theo Nghị quyết số 11/NQ-CP.

5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

+ Theo Chi cục thống kê huyện Tân Biên, năm 2023 dân số trung bình huyện Tân Biên là 103.304 người (xếp thứ 8/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 – 2021 là 0,72%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện 119,92 người/km²; ngoài thị trấn Tân Biên, các xã có mật độ dân số khá cao gồm: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong và Thạnh Tây (>200 người/km²), xã

Thanh Bình có mật độ dân số >120 người/km²; các xã còn lại có mật độ thưa, dân số <100 người/km². Như vậy, Tân Biên là huyện có mật độ dân số thưa. Với xu thế như hiện nay (có sức hút lao động và dân số từ các khu công nghiệp và đô thị), dự báo nguy cơ thiếu lao động trong nông nghiệp ngày càng hiện rõ.

+ Huyện Tân Biên hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện; trong đó có 11 dân tộc thiểu số, với 509 hộ, trên 2.360 nhân khẩu, chiếm 2,28% dân số toàn huyện (Gồm các dân tộc Khmer 292 hộ, Chăm 66 hộ, Mường 65 hộ, Hoa 39 hộ, Tà Mun 13 hộ, Tày 12 hộ, Thái 10 hộ, Stiêng 5 hộ, Nùng 5 hộ, Dao 1 hộ và Ba Na 1 hộ).

+ Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm, dân số nam chiếm 50,49% (nữ 49,51%) so với tổng dân số toàn huyện.

+ Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện tập trung ở khu vực nông thôn (85,62%) song đang có sự chuyển dịch dần về khu vực thành thị và những xã có các khu công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ. Tốc độ tăng dân số thành thị đạt 1,19%/năm; trong khi đó dân cư nông thôn có tốc độ tăng chỉ là 0,64%/năm. Đặc điểm này làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm nhanh; đây là một thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp huyện Tân Biên.

+ Về chất lượng dân số: theo số liệu thống kê, nhóm dân số 15-60 tuổi chiếm 61,13% (tương đương khoảng 79 ngàn người), nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi chiếm 39% (tương đương khoảng 24 ngàn người), chỉ số phụ thuộc là 30,37%. Điều này cho thấy dân số của huyện tương đối trẻ, lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm một tỷ lệ khá cao trên 61%; Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) cho rằng, quốc gia nào có chỉ số phụ thuộc nhỏ hơn 50 gọi là thời kỳ “dân số vàng”; đây là cơ hội có một không hai để đầu tư vào tăng trưởng kinh tế.

- Lao động: Theo số liệu thống kê, đến năm 2023, tổng nguồn lao động trên địa bàn huyện là 79.020 người, chiếm 76,49% dân số toàn huyện (tăng 2.775 người so với năm 2016, tốc độ tăng bình quân 0,72%/năm). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 63.150 người, chiếm 79,91% so với tổng nguồn lao động, tăng 1.392 người so với năm 2016. Phân tích về lao động trên địa bàn huyện có một số nhận xét như sau:

+ Nguồn lao động trên địa bàn huyện Tân Biên là khá dồi dào (luôn chiếm trên 76% dân số) và ổn định (lao động trong độ tuổi đang làm việc chiếm từ 79 - 80% tổng nguồn lao động. Tuy nhiên, tốc độ tăng nguồn lao động trên địa bàn huyện đang ở mức rất thấp (giai đoạn 2016 – 2021, chỉ tăng 0,72%/năm).

+ Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có xu thế ổn định; Riêng lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh. Lao động trong độ tuổi không có việc làm tăng nhanh (1,84%/năm); đây là một bài toán cần nhanh chóng có lời giải; đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp; làm sao nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để phù hợp với xu thế lao động nông nghiệp giảm nhanh và đang bị “già hóa”.

+ Chất lượng lao động nông, lâm, ngư nghiệp mặc dù luôn được xếp ở mức trung bình so với các tỉnh phía Nam; Song, vấn đề chất lượng lao động vẫn đang là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động nông nghiệp đang làm việc, có rất ít người được đào tạo bài bản về chuyên môn. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu dẫn đến thiếu ý tưởng và chưa đủ khả năng thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển bền vững; đây được xem là vấn đề cần quan tâm giải quyết đối với ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Tóm lại, chất lượng nguồn nhân lực nông, lâm, ngư nghiệp ở huyện Tân Biên có vấn đề hạn chế: thiếu lao động chất lượng cao; khó thuê nhân công và giá thuê cao sẽ ảnh hưởng đến quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

- **Thực trạng phát triển đô thị:** Thị trấn Tân Biên là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội của huyện Tân Biên có tổng diện tích tự nhiên 828,46 ha với dân số 14.772 người (chiếm 14,34% dân số toàn huyện); Là đô thị loại 5, vùng kinh tế cửa khẩu, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm du lịch văn hoá, lịch sử... Trong những năm qua, mức độ đô thị hoá của Huyện còn chậm, hiện chỉ có 01 đô thị hiện hữu là thị trấn Tân Biên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân. Hiện trên địa bàn huyện đang rà soát điều chỉnh cụ bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Biên huyện Tân Biên. Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn huyện có một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa huyện Tân Biên, với diện tích xây dựng 323 m², tổng số vốn 4,405 tỷ; Đang triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở triển khai thực Xây dựng khu phố thương mại, quy mô 4.075,5 m²; Đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến phố các khu ở, ngõ xóm: Hiện nay các tuyến trục đường chính, đường chính khu vực đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%, đối với các tuyến ở, ngõ xóm hệ thống chiếu sáng được đầu tư đạt tỷ lệ 30%. Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Biên các tuyến đường giao thông đô thị tuyến trục đường chính, đường khu vực được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa 100%, các tuyến đường ngõ xóm đầu tư nâng cấp từ đường đất thành BTXM đạt tỷ lệ 95%. Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ chiếu sáng đạt 30%.

- **Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn:** Phần lớn dân số huyện tập trung ở khu vực nông thôn 88.219 người (chiếm 85,66% dân số). Dân cư ở theo các cụm điểm, xóm ấp, hoạt động sản xuất lúa màu, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và lao động trong các khu công nghiệp. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm

xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Hình thái phân bố dân cư chủ yếu là xung quanh các trục đường giao thông chính trên địa bàn các xã như Quốc lộ 22B, đường ĐT 794, ĐT 795 ... và tập trung tại trung tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo chuyên biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân. Tổ chức thành công Lễ công bố xã Thạnh Tây đạt chuẩn nông thôn mới và xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022.

- Kết quả thực hiện theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM

Có 6/8 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, duy trì được 19/19 tiêu chí; có 3/8 xã duy trì được 18/19 tiêu chí. Đối với xã Thạnh Bắc – xây dựng NTM năm 2023: đạt 19/19 tiêu chí, huyện đang đề nghị UBND tỉnh xét và công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao (Có 8/9 xã đạt chuẩn xã NTM áp dụng Bộ tiêu chí NTM nâng cao)

Đối với 2 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: xã Thạnh Bình (năm 2021) duy trì được 17/19 tiêu chí; xã Tân Lập (năm 2022) duy trì được 18/19 tiêu chí. Đối với xã Tân Phong – xây dựng đạt NTM nâng cao năm 2023: đạt 19/19 tiêu chí, huyện đang đề nghị UBND tỉnh xét và công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Về thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu

Xã Thạnh Bình dự kiến xây dựng đạt NTM kiểu mẫu năm 2025, đến nay đạt 01/02 tiêu chí bắt buộc và 06/09 tiêu chí bắt buộc.

- Về thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới

Qua rà soát, đến nay huyện đạt được 2/9 tiêu chí huyện nông thôn mới: Tiêu chí 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai; Tiêu chí 4 về Điện.

Năm 2023 Hội đồng đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP huyện đối với sản phẩm Sầu riêng của hộ kinh doanh ông Nguyễn Minh Châu, địa chỉ ấp Xóm Tháp xã Tân Phong; sản phẩm gạo Thơm Mỹ của hộ kinh doanh bà Lê Thị Hoa ấp Thanh Hòa xã Mỹ Công. Qua đánh giá 02 sản phẩm đạt 3 sao cấp huyện. Nâng tổng số sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Tân Biên 05 sản phẩm (sản phẩm được xếp hạng (01 sản phẩm 4 sao và 04 sản phẩm 03 sao). Tổ chức được 501 cuộc tuyên truyền với 14.218 lượt người dự; vận động cộng đồng dân cư góp phần xây dựng nông thôn mới được 3.625 triệu đồng.

7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a) Hiện trạng giao thông

- Huyện Tân Biên có 778,66km đường giao thông, trong đó có 01 tuyến

Quốc lộ 22B dài 30,76km, 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km và 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km. Tuyến QL.22B, đường tỉnh, đường huyện, đường xã tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, thông suốt bao gồm các trục dọc trục ngang nối liền trung tâm các xã, thị trấn của huyện, kết nối với hệ thống đường trong khu vực nên rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Hiện trạng phần lớn đường giao thông trên địa bàn đã được nhựa hóa hoặc cứng hóa đảm bảo cho việc lưu thông của người dân. Cụ thể như sau:

+ 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km, đã được nhựa hóa.

+ 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km, phần lớn các tuyến đường xã đã được nhựa hóa và cứng hóa đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

b) Hiện trạng cấp điện

+ Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2023, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,75%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

+ Về cơ bản ngành điện đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện; riêng khu vực nông thôn, có khoảng 98% số hộ được dùng điện; tuy nhiên, điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ; có nhiều nguyên nhân; song, chủ yếu là chưa có sự đầu tư đúng mức cho hệ thống đường dây và trạm để cung cấp điện ra đồng ruộng, đến tận nơi sản xuất nông nghiệp; trong khi việc làm trên là quá sức đối với từng hộ dân; nên cần có sự đầu tư thích đáng đối với các công trình điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản.

- Hiện trạng hệ thống viễn thông

+ Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

+ Nhìn chung cơ sở hạ tầng về hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện đã đi trước các yêu cầu trong sản xuất; tuy nhiên, việc ứng dụng hệ thống vào sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế; đặc biệt là việc sử dụng Internet để tự động hóa một số khâu trong sản xuất; về cơ bản, Internet mới chỉ phục vụ nhu cầu gọi zalo, chơi facebook và rất ít nhu cầu khai thác thông tin. Trong tương lai rất cần có sự chuyển giao công nghệ để khai thác lợi thế của mạng viễn thông vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Tập trung tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị như: kỷ niệm các ngày lễ lớn; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu 04 giảm của Tỉnh. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức trên địa bàn huyện; tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao do tỉnh tổ chức và đạt nhiều thành tích cao. Tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động thể dục, thể thao và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 (3.265 lượt người tham gia); tổ chức Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước và khai giảng lớp dạy bơi miễn phí cho trẻ em trên địa bàn huyện Tân Biên năm 2023.

Trong năm 2023 có 88.326 lượt khách tham quan các điểm du lịch trên địa bàn huyện. Phối hợp với Huyện đoàn thực hiện giải pháp “Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong giới thiệu di tích lịch sử - văn hóa, địa chỉ đỏ” trên địa bàn huyện Tân Biên năm 2023, số hóa thông tin của điểm di tích, lịch sử, văn hóa, các địa chỉ đỏ trên địa bàn huyện theo hình thức quét mã QR code. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trùng tu, tôn tạo một số hạng mục công trình di tích lịch sử - văn hóa Tháp Chót Mạt với kinh phí 1.145 triệu đồng và đang hoàn thiện hồ sơ khoa học Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại khu rừng Trà Vong đề nghị UBND tỉnh công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh. Triển khai thực hiện một số công trình phục vụ công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tổ chức thành công Lễ hội Kỳ Yên Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản lần thứ 24 năm 2023.

Thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và Công tác gia đình huyện Tân Biên năm 2023. Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình đối với các xã, thị trấn. Năm 2023, có 10/10 Trung tâm Văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã, thị trấn và 51/51 Nhà Văn hóa ấp năm 2023 hoạt động có hiệu quả.

Kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội 114 lượt/266 cơ sở và 14 lượt đoàn biểu diễn nghệ thuật. Kết quả, các cơ sở hoạt động chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ.

d) Cơ sở y tế

Có 73.549 lượt người đến khám và điều trị tại TTYT huyện, trong đó khám, chữa bệnh BHYT 64.916 lượt người chiếm tỷ lệ 88.26% (tăng 1.688 lượt người so với cùng kỳ năm 2022). Có 177 ca mắc bệnh sốt xuất huyết Giảm 1.125 ca so với cùng kỳ năm 2022), 89 ca mắc bệnh tay chân miệng (tăng 36 ca so với cùng kỳ năm 2022). Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến ngày 30/11/2023 đạt 97,18%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao 11,5% (KH 2023: 12,15%). Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 3,75 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 10 giường/vạn dân (KH 2023: 3,6 bác sĩ/vạn dân; 10 giường/vạn dân); 01 trạm y tế có bác sĩ công tác ổn định; 09 trạm y tế có bác sĩ tăng cường. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia y tế; tăng

cường phòng, chống sốt xuất huyết; giám sát dịch bệnh viêm nhiễm cao ở trẻ em tại các trường học (chân tay miệng, thủy đậu).

Tăng cường kiểm tra các cơ sở hành nghề Y – Dược tư nhân, tổ chức kiểm tra 02 đợt/năm được 11 cơ sở trong đó (01 cơ sở ngưng hoạt động, 08 cơ sở nhắc nhở hậu kiểm lần sau, 02 cơ sở phải làm cam kết). Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, không xảy ra ngộ độc thực phẩm .

e) Cơ sở giáo dục, đào tạo

Tích cực triển khai các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tổ chức thi, kiểm tra đánh giá các kỳ thi, xét công nhận hoàn thành chương trình các cấp học kịp thời, đảm bảo hoàn thành theo đúng tiến trình thời gian năm học. Tổ chức tổng kết năm học 2022 – 2023, xét hoàn thành chương trình tiểu học: 2.052/2.052 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); công nhận tốt nghiệp THCS cho 1.347/1.347 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%). Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024, đạt tỷ lệ: 81,58%; tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT năm 2023 là: 96,97%. Tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học 2023-2024. Có 27/46 trường học đạt chuẩn quốc gia (tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2022). Duy trì 10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ.

Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện và tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh năm học 2022-2023 . Tích cực tham gia các sân chơi, hội thi như “Thiếu nhi Việt Nam - Vươn ra thế giới” vòng bán kết, “Trạng nguyên Tiếng Việt” vòng thi Hội - cấp tỉnh, “Vô địch tiếng Anh” cấp tỉnh,...

Các tổ chức, cá nhân đã ủng hộ vật chất ước tính 3.192 triệu đồng, 115 xe đạp và 7.000 quyển tập, bàn giao nhà công vụ giáo viên khu dân cư Chàng Riệc do Công đoàn ngành giáo dục Tây Ninh tài trợ, trị giá 500 triệu đồng đồng, Công ty TNHH Tân Ngọc Lục ủng hộ Chương trình Bếp hồng biên giới: 150 triệu đồng (năm học 2023-2024).

8. Đánh giá chung

a. Những thuận lợi

+ Có vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn như: Quốc lộ 22B, ĐT.791, ĐT.793, ĐT 795, ... tạo điều kiện cho Tân Biên phát triển kinh tế toàn diện; thuận lợi trong giao lưu, trao đổi hàng hóa, thu hút các nguồn lực, khoa học công nghệ, ... đặc biệt là huyện biên giới giữa Việt Nam - Vương quốc Campuchia thuận tiện giao thương hàng hóa giữa hai nước.

+ Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Đây là một lợi thế phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, hữu cơ, có chứng nhận,... phát triển theo chuỗi giá trị từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh,...

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đạt được những kết quả nhất định trên nhiều lĩnh vực; thực hiện vượt 12/12 chỉ tiêu đề ra (5/5 chỉ tiêu kinh tế, 7/7 chỉ tiêu xã hội - môi trường).

Kinh tế tiếp tục phát triển; tổng giá trị sản xuất trên địa bàn một số ngành chủ yếu tăng 4,9%; sản xuất công nghiệp xây dựng và sản xuất nông, lâm nghiệp tăng trưởng khá, vượt kế hoạch đề ra. Hoạt động thương mại trên địa bàn đã ổn định.

Thu ngân sách vượt kế hoạch đề ra (trong đó có 09/10 xã đạt và vượt tiến độ), tuy nguồn thu từ lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh chưa đảm bảo tiến độ dự toán nhưng bù lại các khoản thu khác (tiền sử dụng đất, thuê mặt đất, mặt nước...) phát sinh khá cao, cụ thể tiền sử dụng đất đã hoàn thành vượt 51,58% dự toán năm, thuế thu nhập cá nhân vượt 15,57% dự toán năm.

Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý tài nguyên, quản lý đất đai. Công tác kê khai đăng ký, cấp đổi giấy CNQSDĐ theo bản đồ địa chính chính quy được đẩy mạnh, một số chỉ tiêu đạt và vượt so với tiến độ theo Kế hoạch số 64/KH-UBND. Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án. Cơ sở dữ liệu về đất đai của huyện bước đầu được thực hiện, đã cơ bản kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hoàn thành tiến độ xây dựng nông thôn mới xã Thanh Bắc và nông thôn mới nâng cao xã Tân Phong.

Các hoạt động văn hóa, xã hội hoạt động bình thường; công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được đảm bảo, tỷ lệ hộ nghèo giảm so với kế hoạch; đời sống của người dân được nâng lên; công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, y tế được quan tâm thực hiện. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Công tác cải cách hành chính, thanh tra, tư pháp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng được tăng cường; công tác tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, nghỉ hưu, nghỉ việc, kỷ luật và các chế độ thực hiện theo đúng quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh chặt chẽ; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới được giữ vững; tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, một số loại tội phạm có chiều hướng giảm; duy trì tốt công tác đối ngoại với Campuchia.

Công tác thi hành án dân sự về tiền đã thi hành xong tăng 4.990.528 nghìn đồng (tăng 7,50%) so với cùng kỳ năm 2022; đạt tỷ lệ 46,76% (tăng 2,96%) so với cùng kỳ năm 2022, vượt 1,16% so với chỉ tiêu được giao.

b. Khó khăn hạn chế

Là huyện biên giới, Tân Biên có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển. Đường biên giới quốc gia dài với một quốc gia vốn thiếu ổn định chính trị gây khó khăn cho huyện về mặt an ninh và định hướng phát triển kinh tế - xã hội dài hạn.

Khí hậu phân hoá theo mùa, gây nên tình trạng hạn hán thiếu nước về mùa khô, ngập úng về mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong một số xã.

Thực trạng các nguồn gây ô nhiễm môi trường còn nhiều, đặc biệt là các nguồn gây ô nhiễm ở khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi... làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp chuyển biến còn chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn còn lệ thuộc vào thị trường. Hiện có 11 hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động, mặc dù các hợp tác xã có những bước phát triển nhưng hoạt động vẫn chưa đạt được nhiều hiệu quả.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tuy đạt kế hoạch đề ra nhưng xét theo từng khoản thu sắc thuế có một số nguồn thu chủ lực không đạt kế hoạch đó là Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh, ước năm 2023 chỉ đạt 89,58%; phần thu tinh điều tiết cho huyện chỉ cân đối ước năm 2023 hụt thu khoảng 39 tỷ đồng.

Tình hình nợ thuế còn cao, tính đến ngày 30/11/2023, số nợ thuế là 35.672 triệu đồng, trong đó: Nợ đọng doanh nghiệp: 34.095 triệu đồng; Nợ đọng cá nhân, hộ kinh doanh: 1.577 triệu đồng. So với nợ tại thời điểm ngày 31/12/2022 tăng 23.595 triệu đồng, tỷ lệ tăng 195,37%.

Việc quản lý trật tự xây dựng có lúc, có nơi chưa chặt chẽ dẫn đến việc người dân thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật về xây dựng.

Tình trạng cháy rừng, cháy thảm thực vật gia tăng so với CK (tăng 09 so với cùng kỳ năm 2022); gia tăng các trường hợp vi phạm Luật Lâm nghiệp (tăng 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022).

Có 3/9 xã không duy trì đạt Chỉ tiêu 19.2 về an ninh trật tự xã hội, còn xảy ra tình trạng công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (hiếp dâm, hiếp dâm trẻ em, giết người,).

Công tác thi hành án dân sự về việc chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra (đạt tỷ lệ 71,02% còn thiếu 11,58%) so với chỉ tiêu được giao.

Tiến độ thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phương án đối với các khu đất tỉnh giao về cho huyện quản lý trên địa bàn huyện (các xã có phương án) đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra, riêng xã Thạnh Bắc tiến độ còn chậm, dự kiến cuối năm 2023 không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đã đề ra.

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng thường xuyên được quan tâm thực hiện, tuy nhiên trong đó có 02 dự án tiến độ còn chậm (Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên hiện tại diện tích chưa giải phóng mặt bằng là 12.425,7 m² (Phần hạ lưu) đã ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án và do dự án có một phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ cầu Cần Đăng nên việc thi công phải có giấy phép xây dựng do Khu QLDB IV cấp, tiến độ còn chậm so với Kế hoạch đề ra và Dự án Hỗ trợ đầu tư phát triển

rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025) làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

Ý thức chấp hành pháp luật của một số cá nhân, tổ chức trong hoạt động khai thác khoáng sản còn hạn chế.

Tình hình tội phạm về trật tự tăng cao so với cùng kỳ, xảy ra 109/104 vụ, 231/320 đối tượng vi phạm pháp luật hình sự (tăng 05 vụ, 4,81% so với CK), trong đó nổi lên một số loại tội phạm có diễn biến phức tạp như: Tội phạm giết người, trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích, tội phạm xâm hại tình dục.

Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến, hồ sơ thanh toán trực tuyến đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết còn thấp.

Tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục năm học 2022-2023 được 11/145 chỉ tiêu (do không có nguồn thí sinh đăng ký), phần nào ảnh hưởng đến công tác sắp xếp, bố trí giáo viên giảng dạy ở các đơn vị trường học. Việc thực hiện quy hoạch đối với viên chức quản lý sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn một số khó khăn, nhất là các đơn vị trường học có ít biên chế, vùng sâu, vùng xa (như Thạnh Bắc, Tân Khai..).

Kỷ luật, kỷ cương hành chính thực hiện có lúc chưa nghiêm, nội dung trình theo Chương trình công tác của UBND huyện có nội dung còn chậm.

c. Nguyên nhân

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, lực lượng lao động phải có trình độ quản lý và tay nghề cao; giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh.

Do hoạt động sản xuất kinh doanh ở một số lĩnh vực ngành nghề như chế biến bột mì, mủ cao su, gỗ... bị ảnh hưởng bởi chi phí đầu vào tăng cao, lợi nhuận giảm sút. Một số doanh nghiệp ghi nhận tình trạng đơn hàng giảm, tiêu thụ chậm, giá nguyên liệu đầu vào tăng nên doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, một số chính sách thuế ảnh hưởng đến huy động nguồn thu NSNN dẫn đến số thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh không đạt kế hoạch đề ra.

Do năm 2021 – 2022 xảy ra dịch Covid-19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, khách hàng chậm thanh toán, chưa thu hồi công nợ, doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính đã dẫn đến việc chậm nộp thuế.

Đối với Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên hiện do phạm vi thực hiện dự án nằm trong khu vực có địa hình, địa chất vô cùng phức tạp, nước lũ thượng nguồn từ Campuchia đổ về cùng với tình hình biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan khó lường liên tục xảy ra nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án trong thời gian qua.

Không đủ nguồn giáo viên đáp ứng đủ chỉ tiêu tuyển dụng của huyện và chưa đảm bảo trình độ đào tạo chuẩn giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, đặc biệt là giáo viên mầm non, lý do không có nguồn sinh viên sư

phạm đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định; địa bàn biên giới sâu, xa còn nhiều khó khăn nên không thu hút giáo viên dự tuyển.

Các hợp tác xã nông nghiệp có quy mô nhỏ, trình độ, năng lực quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý, năng lực người đứng đầu còn hạn chế; vai trò kết nối giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp thông qua liên kết chưa cao; chính sách ưu đãi, phát triển Hợp tác xã nông nghiệp còn bất cập.

Công tác phối hợp giữa các lực lượng chưa chặt chẽ, nhất là công tác quản lý của các chủ rừng chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát hiện, xử lý những trường hợp người dân đốt dọn vệ sinh sau khi tĩa thưa rừng trồng và vào rừng dùng lửa bắt ong. Các đối tượng khai thác, mua bán vận chuyển lâm sản trái pháp luật ngày càng tinh vi. Thường xuyên cho người theo dõi lực lượng kiểm lâm để kịp thời thông báo, tìm cách đối phó với lực lượng chức năng. Do địa bàn rừng rộng, có nhiều đường mòn lối mở, khó khăn trong việc quản lý.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn chưa thường xuyên nên chưa tạo được sự chuyên biến căn bản trong nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của nhân dân. Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng của một số tổ chức, cá nhân, hộ gia đình còn hạn chế; có một số trường hợp cố tình vi phạm.

Công tác phối hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ đất đai giữa các cơ quan chuyên môn và UBND các xã thị trấn có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa thống nhất. Các Quyết định trước đây UBND tỉnh giao về cho huyện quản lý đã lâu, một số khu đất chưa được bàn giao ngoài thực địa, khó khăn trong việc xác định ranh để xây dựng phương án; việc xác định nguồn gốc đất khi thực hiện quá trình xây dựng phương án ở một số khu đất công ty cao su còn hạn chế do công ty cho công nhân mượn để ở, không có giấy tờ. Một số tổ chức khai thác khoáng sản chưa chấp hành nghiêm quy định trong hoạt động khai thác khoáng sản. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan và địa phương có lúc có nơi chưa chặt chẽ dẫn đến chậm phát hiện các vi phạm.

Khôi lượng công việc ở các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực đất đai rất nhiều, nhân lực còn thiếu, thay đổi nhân sự (công chức địa chính-XD-MT cấp xã) làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện phương án do phải nắm bắt và tiếp cận lại hồ sơ, công tác phối hợp thống nhất giữa các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện có lúc chưa nhịp nhàng, chặt chẽ... Một số người dân chưa đồng thuận phương án bồi thường, tái định cư; chính sách bồi thường, đền bù, hỗ trợ thay đổi nhiều; dữ liệu về quản lý đất đai không đầy đủ dẫn đến việc xác định diện tích, nguồn gốc đất khi tiến hành giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

Các loại tội phạm giết người, cố ý gây thương tích xuất phát từ những mâu thuẫn bộc phát trong các mối quan hệ xã hội, mâu thuẫn gia đình và nhất là trong số thanh, thiếu niên nên rất khó khăn trong công tác phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn từ sớm. Tội phạm xâm phạm tình dục đến nay xảy ra 09 vụ (trong đó có 06 vụ có sự đồng ý của người bị hại nhưng không đủ tuổi), đa số do các bị hại có cha mẹ ly hôn, nên sống chung với ông bà, gia đình không quan tâm,

chăm sóc, nghỉ học sớm, đi chơi lêu lổng và tiếp cận với các thành phần xấu, các trang mạng internet không lành mạnh.

Nhiều vụ việc có giá trị thi hành lớn, tính chất phức tạp, hoặc vụ việc thi hành kéo dài nhiều năm chưa kết thúc, tài sản của người phải thi hành án chủ yếu là quyền sử dụng đất nhưng quyền sử dụng bị sai thừa, sai diện tích so với thực tế, quá trình tổ chức thi hành án Chấp hành viên còn gặp khó khăn khi xử lý tài sản liên quan quyền sử dụng đất (như đất hộ gia đình, tài sản chung của vợ chồng...) cần phải có thời gian xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng. Lượng án thụ lý giải quyết cao, ý thức chấp hành bản án, quyết định của người phải thi hành án chưa cao, cố tình tránh né, trì hoãn việc thi hành án, số lượng biên chế còn khuyết (thiếu 03 biên chế).

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động công tác tuyên truyền trong nhân dân, chưa có giải pháp hữu hiệu để tăng tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.

Tình trạng né tránh, đùn đẩy, làm việc cầm chừng, sợ trách nhiệm không dám làm vẫn còn tồn tại trong một số ít cán bộ, công chức, viên chức; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có lúc chưa được chặt chẽ, kịp thời.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên được xây dựng trong năm 2022 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Tổng số công trình dự án được duyệt theo Quyết định 203/QĐ-UBND là 166 với tổng diện tích 1.524,57 ha. Kết quả thực hiện đã đạt một số kết quả như sau:

a. Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là 29/166 (đạt 17,37% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 251,79/1.524,57 ha (đạt 16,52% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:

Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	1,04		TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	0,12		TT.Tân Biên

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	0,25		TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	0,67	0,67		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	0,42		TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	0,28		TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	0,12		Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	0,76		Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	0,70		Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	0,06		Thạnh Bình
11	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên				
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53	3,53		<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94	1,94		<i>Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Bình</i>
12	Dự án xây dựng văn phòng áp 3	0,01	0,01		Trà Vong
13	Cty Hải Đăng Khoa	7,17	7,17		Hòa Hiệp
14	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,64	6,64		Hòa Hiệp
15	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	5,24	5,24		Hòa Hiệp
16	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	2,00	2,00		<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công</i>	2,00	1,80	0,20	<i>Mỏ Công</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình</i>	2,00	1,47	0,53	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập</i>	3,50	0,65	2,85	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong</i>	2,00	2,00		<i>Tân Phong</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc</i>	2,00	1,04	0,96	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình</i>	3,00	3,00		<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây</i>	2,00	1,89	0,11	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong</i>	2,00	1,72	0,28	<i>Trà Vong</i>
17	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	2,50	0,54	1,96	TT.Tân Biên
18	Đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	5,45	44,55	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	70,00	3,80	66,20	<i>Mỏ Công</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	2,34	47,66	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	2,73	47,27	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	15,30	34,70	<i>Tân Phong</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	80,00		80,00	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	31,21	18,79	<i>Thạnh Bình</i>

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	7,19	72,81	Thanh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	4,62	45,38	Trà Vong
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	15,69	15,69		Hòa Hiệp
20	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	24,62	24,62		Hòa Hiệp
21	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	7,91	7,91		Hòa Hiệp
22	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00	28,00		Tân Lập
23	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89	9,89		Tân Lập
24	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26	15,26		Tân Lập
25	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	6,42	6,42		Thanh Bắc
26	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	6,56	6,56		Thanh Bắc
27	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33	9,33		Thanh Bình
28	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thanh Thọ, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Văn Phát	9,98	9,98		Thanh Bình
29	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,49	0,22	48,27	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	90,00	0,11	89,89	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,61	0,10	28,51	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong
	Tổng cộng	882,71	251,79	630,92	

Nguồn: kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

b. Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp

Có 139 công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2024 (gồm: 135 công trình, dự án chưa thực hiện và 04 công trình, dự án chưa thực hiện hết). Sau khi rà soát gom công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSĐĐ năm 2024 sẽ giảm 04 công trình, dự án, cụ thể số lượng công trình, dự án thay đổi như sau:

+ Gom 04 công trình, dự án thanh lý, đấu giá ở thị trấn thành 01 công trình, dự án; giảm 03 công trình, dự án.

+ Gom 02 dự án Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Thanh Bình, Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thanh Bình sau khi gom còn 01 dự

án (đổi tên thành Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy); giảm 01 dự án.

Như vậy, sau khi gom các công trình, dự án theo nhóm sẽ giảm còn 135 công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2024.

c. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ

Trên địa bàn huyện có 02 công trình dự án không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 1,38 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023			Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)			
1	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	Tân Phong	Do chuyển thành nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp	UBND xã
2	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mô Công	SKC	1,30	Mô Công	Không còn nhu cầu	UBND xã
	Tổng cộng		1,38			

d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023; kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.145,59	86.145,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.064,38	80.440,45	376,07	100,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84	3.358,72	109,88	103,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	834,82		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	7.805,60	489,82	106,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	37.399,31	149,96	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	29.959,01	19,66	100,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	116,09	-12,86	90,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	411,09	-380,39	51,94

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.081,21	5.705,14	-376,07	93,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	53,25	-14,12	79,04
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	21,28	-55,82	27,60
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	470,71	411,40	-59,31	87,40
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	70,85	-98,54	41,83
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	3.181,26	-98,75	96,99
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.612,77</i>	<i>1.545,33</i>	<i>-67,44</i>	<i>95,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.079,18</i>	<i>1.058,02</i>	<i>-21,16</i>	<i>98,04</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,94</i>	<i>5,67</i>	<i>-1,27</i>	<i>81,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,52</i>	<i>3,52</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,35</i>	<i>51,90</i>	<i>2,55</i>	<i>105,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,02</i>	<i>7,24</i>	<i>-4,78</i>	<i>60,23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,18</i>	<i>7,04</i>	<i>-0,14</i>	<i>98,05</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,98</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,95</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>409,54</i>	<i>409,49</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,99</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,63</i>	<i>3,05</i>	<i>2,42</i>	<i>484,13</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,78</i>	<i>14,78</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>75,60</i>	<i>68,57</i>	<i>-7,03</i>	<i>90,70</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,45</i>	<i>4,70</i>	<i>-1,75</i>	<i>72,87</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	4,04	-0,80	83,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	4,49		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06	811,17	-8,89	98,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	109,04	-12,00	90,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	28,40	-10,54	72,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46		100,00

Nguồn: KHSDD năm 2023, kết quả thực hiện KHSDD

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) theo quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh

(**) thực hiện đến hết tháng 12/2023.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên theo Quyết định được duyệt là 86.145,59 ha, không thay đổi so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 80.064,38 ha, kết quả thực hiện 80.440,45 ha, cao hơn 376,07 ha và bằng 100,47% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch 3.248,84 ha, kết quả thực hiện 3.358,72 ha, cao hơn 109,88 ha và đạt 103,38% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân là do một số diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp và các dự án kinh tế xã hội chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp... Bên cạnh đó, chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất cây lâu năm, cây hàng năm.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu kế hoạch 7.315,78 ha; kết quả thực hiện được 7.805,60 ha, cao hơn 489,82 ha và bằng 106,70% so với kế hoạch.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu kế hoạch 37.249,35 ha; kết quả thực hiện được 37.399,31 ha, cao hơn 149,96 ha và bằng 100,40% so với kế hoạch.

+ **Đất rừng đặc dụng:** Chỉ tiêu kế hoạch là 29.939,35 ha, kết quả thực hiện là 29.959,01 ha, cao hơn 19,66 ha và bằng 100,07% so với kế hoạch 2023.

+ **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu kế hoạch là 1.390,63 ha, kết quả thực hiện là 1.390,63 ha, không thay đổi so với kế hoạch 2023.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu kế hoạch là 128,95 ha, kết quả thực hiện là 116,09 ha, thấp hơn 12,86 ha và bằng 90,03% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và chuyển mục đích sang nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch là 791,48 ha, kết quả thực hiện là 411,09 ha, thấp hơn 380,39 ha và đạt 51,94% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp là do

các công trình cần chuyển mục đích với diện tích đất nông nghiệp lớn chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải toả như:

+ *Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (đang xây dựng các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) diện tích 43,07 ha.*

+ *Chuyển mục đích sang đất khai thác khoáng sản, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ 187,18 ha chưa thực hiện.*

+ *Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 90,96 ha đến nay chưa thực hiện.*

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6.081,21 ha, kết quả đã thực hiện năm 2023 là 5.705,14 ha, thấp hơn 376,07 ha và bằng 93,82% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch là 67,37 ha, kết quả đã thực hiện là 53,25 ha, thấp hơn 14,12 ha đạt 79,04% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đất xây dựng công trình quốc phòng, Đất trạm kiểm soát biên phòng (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa thực hiện.

+ Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch là 310,76 ha, kết quả đã thực hiện là 310,76 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 45,85 ha, kết quả đã thực hiện là 45,85 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 77,10 ha, kết quả hiện trạng 21,28 ha, thấp hơn 55,82 ha và bằng 27,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Đất thương mại dịch vụ tổng hợp, Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa được thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 470,71 ha, kết quả đã thực hiện là 411,40 ha, thấp hơn 59,31 ha đạt 87,40% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 169,39 ha, kết quả đã thực hiện là 70,85 ha, thấp hơn 98,54 ha đạt 41,83% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 168,69 ha, kết quả thực hiện được 168,69 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 3.280,01 ha, kết quả thực hiện 3.181,26 ha, thấp hơn 98,75 ha và bằng 96,99% so với kế hoạch.

✓ *Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.612,77 ha, kết quả thực hiện 1.545,33 ha, thấp hơn 67,44 ha và bằng 95,82% so với kế hoạch.*

✓ *Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.079,18 ha, kết quả thực hiện 1.058,02 ha, thấp hơn 21,16 ha và bằng 98,04% so với kế hoạch.*

✓ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,94ha, kết quả thực hiện 5,67ha, thấp hơn 1,27 ha và bằng 81,70% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,52 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 49,35 ha, kết quả thực hiện 51,90 ha, cao hơn 2,55 ha và bằng 105,17% so với kế hoạch. Do các dự án lấy vào đất giáo dục chưa được thực hiện như: Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66; Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây; Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên); Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa); Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân); Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh); Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên); Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân; Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây; Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam; Nhà văn hóa đồng bào dân tộc (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp); Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đông Dài); Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp.

✓ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 12,02 ha, kết quả thực hiện 7,24 ha, thấp hơn 4,78 ha và bằng 60,23% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch là 7,18 ha, kết quả thực hiện 7,04 ha, thấp hơn 0,14 ha và bằng 98,05% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,98 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, thấp hơn 0,10 ha và bằng 94,95% so với kế hoạch.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 409,54 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, thấp hơn 0,05 ha và bằng 99,99% so với kế hoạch.

✓ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,63 ha, kết quả thực hiện 3,05 ha, cao hơn 2,42 ha và đạt 484,13% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện các dự án trạm trung chuyển rác và chưa thực hiện chuyển dự án nhà máy rác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

✓ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 14,78 ha, kết quả thực hiện 14,78 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 75,60 ha, kết quả đã thực hiện 68,57 ha, thấp hơn 7,03 ha so với kế hoạch bằng 90,70% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên và xây dựng Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai) chưa được thực hiện.

✓ Đất cơ sở khoa học và công nghệ: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,04 ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ **Đất chợ:** Chỉ tiêu kế hoạch là 6,45 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 1,75 ha, và bằng 72,87% so với kế hoạch.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Chỉ tiêu kế hoạch 4,84 ha, kết quả đã thực hiện là 4,04 ha, thấp hơn kế hoạch 0,80 ha bằng 83,47% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện.

+ **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Chỉ tiêu kế hoạch 4,49 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ **Đất ở nông thôn:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 820,06 ha, kết quả thực hiện 811,17 ha, thấp hơn 8,89 ha và đạt 98,92% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện tương đối đạt kế hoạch đề ra với diện tích là 15,57 ha.

+ **Đất ở đô thị:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 121,04 ha, kết quả đã thực hiện là 109,04 ha, thấp hơn kế hoạch 12,00 ha đạt 90,09% so với kế hoạch.

+ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu kế hoạch là 38,94 ha, kết quả thực hiện là 28,40 ha, thấp hơn kế hoạch 10,54 ha và bằng 72,93% so với kế hoạch.

+ **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch là 9,55 ha, kết quả thực hiện là 9,55 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu kế hoạch là 0,35 ha, kết quả thực hiện là 0,40 ha, cao hơn kế hoạch 0,05 ha, đạt 114,29% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất di tích để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

+ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu kế hoạch 411,68 ha, kết quả thực hiện 411,71 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch và bằng 100,01%. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu kế hoạch 59,08 ha, kết quả thực hiện 63,00 ha, cao hơn so với kế hoạch 3,92 ha và bằng 106,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất ở nông thôn để thực hiện dự án Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em).

+ **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch 21,30 ha, kết quả chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2023, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 421,13 ha; kết quả đã chuyển mục đích được 45,06 ha, đạt 10,70% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 140,70 ha; kết quả thực hiện 42,70 ha đạt 30,35%.

Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	421,13	45,06	-376,07	10,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,68	3,30	-11,38	22,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,68	9,21	-64,47	12,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	311,06	32,54	-278,52	10,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,66		-19,66	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,05	0,01	-2,04	0,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,70	42,70	-98,00	30,35
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	120,70	42,70	-78,00	35,38
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		-20,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,22		-8,22	

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do một số công trình, dự án lớn trọng điểm cấp Quốc gia, cấp tỉnh nằm trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện xong như Cửa khẩu quốc tế Tân Nam; Đường NK2; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795; các dự án cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như đất giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục,... Ngoài ra còn có các dự án liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản, chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân,...

f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 203/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên là 189,67 ha (đất nông nghiệp 172,90 ha và đất phi nông nghiệp 16,77 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 9,89 ha, thấp hơn 163,01 ha kế hoạch được duyệt, đạt 5,72% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: chưa thực hiện.

Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích thu hồi		189,67	9,89	-179,78	5,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	172,90	9,89	-163,01	5,72
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69		-2,69	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,19	3,32	-19,87	14,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,78	6,57	-119,21	5,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,66		-19,66	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58		-1,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,77		-16,77	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17		-1,17	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,93		-9,93	
-	Đất giao thông	DGT	2,51		-2,51	
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	3,19		-3,19	
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,23		-4,23	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22		-0,22	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42		-3,42	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95		-1,95	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05		-0,05	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03		-0,03	

- Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	TT.Tân Biên
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	0,67	TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	Thanh Bình
11	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên		

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	
-	Trạm biến áp 220kV Tân Biên	3,53	Thanh Bình
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	0,42	Trà Vong
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	0,15	Mỏ Công
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	0,12	Tân Phong
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	1,25	Thanh Bình

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do chưa thực hiện thu hồi đất Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; xây dựng dự án đất quốc phòng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi,

g. Về mặt đạt được

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân một số dự án lớn chưa được triển khai thực hiện như: Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (43,07 ha); Đường tránh Quốc lộ 22B qua thị trấn Tân Biên; (28,80 ha); ... Ngoài ra, theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, số công trình đăng ký thực hiện để đáp ứng các lĩnh vực như hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, năng lượng, chợ, ... tăng từng năm cũng là nguyên nhân của việc thực hiện Kế hoạch đạt tỷ lệ không cao.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Các dự án trong các cửa khẩu chưa triển khai (cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc; Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông); Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km); Kênh tiêu xã Tân Lập; Mở mới tuyến đường NK2; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795; Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên,...).

- Đưa rất nhiều công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nguồn lực về vốn chưa đủ đáp ứng để thực hiện.

- Khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT do đó phải thực hiện các bước điều chỉnh, bổ sung diện tích phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân.

b. Nguyên nhân khách quan:

- Các công trình có diện tích đất rừng đặc dụng phải chuyển mục đích sử dụng đất thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ gồm: cửa khẩu Quốc tế Tân Nam đến nay vẫn chưa có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trong khi kế hoạch hàng năm vẫn tiếp tục được chuyển tiếp đây là nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đạt tỷ lệ thấp.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng ý thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Diện tích được cấp trên phân bổ

a. So sánh với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/12/2021

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 75.045,59 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 80.020,52 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, cao hơn diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 4.974,93 ha).

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 11.100,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6.125,07 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 4.974,93 ha).

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

b. So sánh với dự thảo Kế hoạch sử dụng giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh phân bổ

Căn cứ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Căn cứ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2025 cho các huyện/TX/TP tại Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 của huyện Tân Biên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 79.850,59 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện là 80.020,52 ha, cao hơn 169,93 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 6.295,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện là 6.125,07 ha, thấp hơn 169,93 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên phù hợp với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030		Kế hoạch 2021-2025		Kế hoạch 2024		Chênh lệch KH24-QH 21-30 (ha)	Chênh lệch KH24-KH 21-25 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,00	1,80	864,12	1,00	856,16	0,99	-693,84	-7,96
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	350,00	0,41	129,39	0,15	122,28	0,14	-227,72	-7,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	80,56	0,09	39,04	0,05	34,99	0,04	-45,57	-4,05
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,53	0,02	11,55	0,01	9,55	0,01	-9,98	-2,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2023 cần tiếp tục chuyển tiếp 135 công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2024.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** chuyển 371,45 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (118,25 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (499,93 ha); Đất trồng cây lâu năm (131,87 ha); Đất rừng đặc dụng (18,48 ha). Loại đất tăng diện tích là Đất nuôi trồng thủy sản (12,47 ha); Đất nông nghiệp khác (384,61 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (13,45 ha); Đất thương mại dịch vụ (30,04 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (54,73 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (96,33 ha); Đất hạ tầng (94,60 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,81 ha); Đất ở tại nông thôn (44,16 ha); Đất ở tại đô thị (13,24 ha); Đất trụ sở cơ quan (6,79 ha); Đất phi nông nghiệp khác (21,30 ha). Loại đất giảm gồm: Đất tín ngưỡng (0,05 ha); Đất sông ngòi (0,03 ha); mặt nước chuyên dùng (3,92 ha).

b. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2024 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2024 là 36 công trình, dự án với tổng diện tích 99,92 ha.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2024 là: 48,48 ha.

+ Diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp gồm: Lúa (0,98 ha); Cây hàng năm khác (17,06 ha); Cây lâu năm (29,51 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,93 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: Đất an ninh (1,63 ha); Đất thương mại dịch vụ (30,83 ha); Đất sản xuất kinh doanh (11,80 ha); Đất hạ tầng (3,57 ha); Đất ở tại nông thôn (0,65 ha).

- **Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp:** 1,68 ha.

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2024 như sau:

Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2024

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
I	Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện trong KHSDD năm 2024		99,92		99,92						
1	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát						Tân Lập				
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	SKC	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	TMD	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	DTS	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
2	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	CAN	1,46		1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	CAN	0,59		0,59	CLN; TSC	TT.Tân Biên			x	
4	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Càn Đăng	DGT	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
5	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x
6	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	DGT	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
7	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	DGT	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
8	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
9	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	DGT	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
10	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	DGT	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
11	Di dời trạm nước áp Suối Ông Đình	DTL	0,07		0,07	LUK: 0,07	Trà Vong	Tờ 51- 1 phần thửa 386, 387		x	
12	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	DVH	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	DSH	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x
15	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x
16	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	TSC	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thạnh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40			x
17	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	DSH	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
18	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	TON	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			
19	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	SKC	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thạnh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
20	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	SKC	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			
21	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	SKC	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
22	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	SKC	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
23	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	SKC	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			
24	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	SKC	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			
25	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	NKH	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			
26	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	TMD	0,25		0,25	LUK: 0,25	Tân Bình	Tờ 24-thửa 167			
27	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	SKC	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
28	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	SKC	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
29	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	TMD	0,85		0,85	HNK: 0,85	Thanh Bình	Tờ 57-thửa 120, 121			
30	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	TMD	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			
31	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	TMD	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			
32	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	TMD	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			
33	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	TMD	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
34	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	TMD	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
35	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	TMD	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
36	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thanh Sơn và Trường TH Thanh Tây - điểm Thanh Tân)	ONT	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thanh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79			
II	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ		23,91		23,91						
1	Nghĩa địa ấp 4	NTD	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288			
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	NTD	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114			
3	Đất chợ	DCH	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61			
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	DSH	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72			
5	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138			
6	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10			
7	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38			
8	UBND xã (Trung tâm VH TT & HT CĐ)	DVH	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45			
9	UBND xã (sân bóng)	DSH	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188			
10	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	NTD	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
11	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	NTD	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46			
12	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	NTD	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50			
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26-Thửa 1 phần 174			
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần Thửa 174			
15	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	SKS	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69			
16	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	TSC	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282			
17	Khu đất chợ Mỏ Công	DCH	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167			
18	Khu đất sân bóng	DTT	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3			
19	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	DSH	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 102			
20	Nhà văn hóa ấp Một	DSH	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269			
21	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19			
22	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429			
23	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -Thửa 89			
24	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -Thửa 96			
25	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	DSH	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -Thửa 141			
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -Thửa 177			
27	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	NTD	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71			
28	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	DSH	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34			
29	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	DSH	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237			
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	DSH	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40			
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241			
32	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	DVH	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
33	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	DTT	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43			
34	Đất xây dựng chốt Cây Me	TSC	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138			
35	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	TSC	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52			
36	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423			
37	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67			
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27			
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365			
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612			
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181			
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244			
43	Nhà văn hoá ấp Cầu	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-Thửa 483			
44	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-Thửa 75			
45	Nhà văn hoá ấp Bàu Đưng	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-Thửa 31			
46	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-Thửa 16			
47	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-Thửa 24			
48	Nhà văn hoá ấp Mới	DSH	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-Thửa 9			
49	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 81			
50	Nghĩa địa Xóm Tháp	NTD	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04			
51	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên										
-	Trạm biến áp 220kV Tân Biên	DNL	3,53		3,53	DNL: 3,53	Thạnh Bình	Tờ 47;57-Thửa 51,41,42,01,5,6,8			
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	DNL	1,94		1,94	DNL: 1,94	Trà Vong, Mô Công, Tân Phong, Thạnh Bình				

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2023

3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chuyển tiếp qua năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2024. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên như sau:

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.440,45	93,38	80.020,52	92,89	-419,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.358,72	3,90	3.239,49	3,76	-119,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.805,60	9,06	7.288,61	8,46	-516,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.399,31	43,41	37.235,93	43,22	-163,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78	29.940,53	34,76	-18,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,09	0,13	127,63	0,15	11,54
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	411,09	0,48	797,70	0,93	386,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.705,14	6,62	6.125,07	7,11	419,93
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	66,70	0,08	13,45
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	312,81	0,36	2,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	82,15	0,10	60,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	477,99	0,55	66,59
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,85	0,08	167,18	0,19	96,33
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20	168,69	0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.181,26	3,69	3.278,31	3,81	97,05
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.545,33	1,79	1.610,81	1,87	65,48
-	Đất thủy lợi	DTL	1.058,02	1,23	1.079,25	1,25	21,23
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	7,82	0,01	2,15
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	3,52	0,00	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,90	0,06	48,32	0,06	-3,58
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,24	0,01	12,11	0,01	4,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,04	0,01	7,18	0,01	0,14
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	1,98	0,00	0,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,49	0,48	409,54	0,48	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00	0,63	0,00	-2,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	15,09	0,02	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08	75,54	0,09	6,97
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00	0,04	0,00	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	6,45	0,01	1,75
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,04	0,00	5,51	0,01	1,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,17	0,94	856,16	0,99	44,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,04	0,13	122,28	0,14	13,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	34,99	0,04	6,59
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	411,68	0,48	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07	59,08	0,07	-3,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			21,30	0,02	21,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất nông nghiệp

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 80.440,45 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 80.020,52 ha.

- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 80.020,52 ha, giảm 419,93 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 13,45 ha; an ninh 1,63 ha; thương mại dịch vụ 59,20 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 63,86 ha; khai thác khoáng sản 96,33 ha; phát triển hạ tầng 108,26 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; ở nông thôn 40,85 ha; ở đô thị 9,73 ha; trụ sở cơ quan 5,12 ha; và phi nông nghiệp khác 21,30 ha.

Đất trồng lúa: năm 2023 có diện tích 3.358,72 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.239,49 ha; giảm 119,23 ha do chuyển sang các loại đất: cây hàng năm khác 0,50 ha; cây lâu năm 78,00 ha; nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; thương mại dịch vụ 0,85; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,12 ha; phát triển hạ tầng 2,66 ha; ở nông thôn 10,00 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha và phi nông nghiệp khác 1,00 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.239,49 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2023 có diện tích 7.805,60 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.275,71 ha; giảm 529,89 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 377,16 ha; nông nghiệp khác 61,09 ha; an ninh 1,04 ha; thương mại dịch vụ 13,71 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,98 ha; khai thác khoáng sản 17,50 ha; phát triển hạ tầng 18,21 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở nông thôn 12,50 ha; ở đô thị 3,15 ha và phi nông nghiệp khác 8,50 ha. Tăng 12,90 ha do nhận từ các loại đất: đất lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 9,50 ha; nuôi trồng thủy sản 2,90 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 7.288,61 ha.

Đất trồng cây lâu năm: năm 2023 có diện tích 37.399,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 36.778,57 ha; giảm 620,74 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 9,50 ha; nông nghiệp khác 325,52 ha; quốc phòng 12,01 ha; an ninh 0,59 ha; thương mại dịch vụ 35,08 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,83 ha; khai thác khoáng sản 78,83 ha; phát triển hạ tầng 79,91 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; ở nông thôn 17,70 ha; ở đô thị 6,28 ha; trụ sở cơ quan

3,54 ha; và phi nông nghiệp khác 11,80 ha. Tăng 457,36 ha do nhận từ các loại đất: 78,00 ha; hàng năm khác 377,16 ha; nuôi trồng thủy sản 2,20 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 37.235,93 ha.

Đất rừng đặc dụng: năm 2023 có diện tích 29.959,01 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 29.940,53 ha, giảm 18,48 ha do để thực hiện xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 29.940,53 ha.

Đất rừng sản xuất: Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1.390,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Đất nuôi thủy sản: năm 2023 có diện tích 116,09 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 107,63 ha, giảm 8,46 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 2,90 ha; cây lâu năm 2,20 ha; thương mại dịch vụ 0,23 ha; sản xuất kinh doanh 0,93 ha; phát triển hạ tầng 1,15 ha; ở nông thôn 0,65 ha; ở đô thị 0,30 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha. Tăng 20,00 ha lấy từ đất lúa. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 127,63 ha.

Đất nông nghiệp khác: năm 2023 có diện tích 411,09 ha, kế hoạch năm 2024 có diện tích 797,70 ha, tăng 386,61 ha; diện tích tăng thêm được chuyển từ cây hàng năm khác 61,09 ha; cây lâu năm 325,52 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2023 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.705,14 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.705,14 ha.
- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 6.125,07 ha, tăng 419,93 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

Đất quốc phòng: năm 2023 có diện tích 53,25 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,25 ha.

+ Biến động tăng: 13,45 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm 12,01 ha; đất rừng đặc dụng 1,44 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 66,70 ha, tăng 13,45 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất an ninh: năm 2023 có diện tích 310,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 310,76 ha.

+ Biến động tăng: 2,05 ha, được chuyển từ đất cây hàng năm khác 1,04 ha; cây lâu năm 0,59 ha; đất trụ sở cơ quan 0,42 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 312,81 ha, tăng 2,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất cụm công nghiệp: năm 2024 có diện tích 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất thương mại dịch vụ: năm 2023 có diện tích 21,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,11 ha.

+ Biến động tăng: 62,04 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,85 ha; cây

hàng năm 13,71 ha; cây lâu năm 35,08 ha; rừng đặc dụng 9,33 ha; nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; hạ tầng 2,72 ha; ở nông thôn 0,12 ha.

+ Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang: ở đô thị.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 82,15 ha, tăng 60,87 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2023 có diện tích 411,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,40 ha.

+ Biến động tăng: 66,59 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 6,12 ha; cây hàng năm 16,98 ha; cây lâu năm 39,83 ha; nuôi trồng thủy sản 0,93 ha; đất bã thải xử lý chất thải 2,66 ha; ở nông thôn 0,07 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 477,99 ha, tăng 66,59 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2023 có diện tích 70,85 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 70,85 ha.

+ Biến động tăng: 96,33 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 17,50 ha; cây lâu năm 78,83 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 167,18 ha, tăng 96,33 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: năm 2024 có diện tích 168,69 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất phát triển hạ tầng: năm 2023 có diện tích 3.181,26 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.169,37 ha.

+ Biến động tăng: 108,94 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,66 ha; cây hàng năm 18,21 ha; cây lâu năm 79,91 ha; rừng đặc dụng 6,33 ha; nuôi thủy sản 1,15 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 0,40 ha; tín ngưỡng 0,05 ha; sông ngòi 0,03 ha.

+ Biến động giảm: 11,89 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 2,72 ha; sản xuất kinh doanh 2,66 ha; sinh hoạt cộng đồng 1,12 ha; ở nông thôn 0,52 ha; ở đô thị 2,74 ha; trụ sở cơ quan 2,13 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.278,31 ha, tăng 97,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2023 có diện tích 4,04 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,04 ha.

+ Biến động tăng: 1,47 ha, được chuyển từ các loại đất: hàng năm khác 0,05 ha; cây lâu năm 0,15 ha; hạ tầng 1,12 ha; ở nông thôn 0,10 ha; trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 5,51 ha, tăng 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2024 có diện tích 4,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất ở tại nông thôn: năm 2023 có diện tích 811,17 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 810,68 ha.

+ Biến động tăng: 45,48 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 10,00 ha; cây hàng năm 12,50 ha; cây lâu năm 17,70 ha; nuôi thủy sản 0,65 ha; hạ tầng 0,52 ha; trụ sở cơ quan 0,19 ha; mặt nước chuyên dùng 3,92 ha.

+ Biến động giảm: 0,49 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,12 ha, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha, hạ tầng 0,20 ha, sinh hoạt cộng đồng (0,10 ha).

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 856,16 ha, tăng 44,99 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất ở tại đô thị: năm 2023 có diện tích 109,04 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,64 ha.

+ Biến động tăng: 13,64 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 3,15 ha; cây lâu năm 6,28 ha; nuôi thủy sản 0,30 ha; thương mại dịch vụ 1,17 ha; hạ tầng 2,74 ha.

+ Biến động giảm: 0,40 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 122,28 ha, tăng 13,24 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2023 có diện tích 28,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,74 ha.

+ Biến động tăng: 7,25 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,10 ha; cây lâu năm 3,54 ha; rừng đặc dụng 1,38 ha; nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; hạ tầng 2,13 ha.

+ Biến động giảm: 0,66 ha, do chuyển sang các loại đất: an ninh 0,42 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở tại nông thôn 0,19 ha.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 34,99 ha, tăng 6,59 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: năm 2024 có diện tích 9,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất tín ngưỡng: năm 2023 có diện tích 0,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,35 ha.

+ Biến động giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất di tích.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2023 có diện tích 411,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,68 ha.

+ Biến động giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất đất giao thông.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 411,68 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2023.

Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2023 có diện tích 63,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 59,08 ha.

+ Biến động giảm 3,92 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 59,08 ha, giảm 3,92 ha so với năm 2023.

Đất phi nông nghiệp khác: năm 2024 có diện tích 21,30 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng, lấy từ đất: lúa 1,00 ha; hàng năm khác 8,50 ha; cây lâu năm 11,80 ha.

c. Đất chưa sử dụng: đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.020,52	513,50	3.690,73	17.451,38	15.911,18	5.685,56	8.364,08	10.147,68	5.281,67	4.451,15	8.523,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.239,49		850,18	158,57		539,18		69,97	41,16	1.223,10	357,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.288,61	1,95	654,18	362,92	995,96	1.373,79	474,60	1.831,82	373,25	694,42	525,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.235,93	506,30	2.139,04	1.294,50	4.824,23	3.710,80	4.283,63	7.698,43	4.824,84	2.487,27	5.466,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,53			15.619,34	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,63	5,15	33,25	3,67	24,33	10,08	2,57	12,76	9,98	10,71	15,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	797,70	0,10	14,08	12,38	171,30	51,71	117,54	154,00	32,44	35,65	208,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.125,07	314,96	577,54	403,94	1.123,47	701,65	361,88	1.023,68	506,68	484,11	627,16
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43		10,37	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	312,81	3,58			2,00			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,15	4,69	2,26	13,69	50,68	0,29	1,54	2,16	2,11	2,22	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	477,99	8,65	35,55	28,05	92,93	61,39	55,41	107,85	26,28	4,12	57,76
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,18		5,00			55,99	29,24	13,50			63,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.278,31	135,90	345,49	231,78	711,66	438,25	164,06	369,32	262,33	333,99	285,53
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.610,81	100,81	122,56	154,56	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,25	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,19	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,82	3,19	0,63	0,91		1,17	0,87	0,27	0,06	0,21	0,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,32	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,90	2,55	4,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,11	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,76		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,60	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,54		3,80	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,29	0,49	1,13	0,66	0,25	0,23	0,57	0,59	0,67	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	856,16		130,52	58,22	137,93	95,88	59,18	103,16	95,77	92,25	83,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,28	122,28									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,99	9,73	0,52	3,06	9,21	0,78	2,72	2,48	1,93	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	45,85		45,85								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	16,20	16,20									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,34			11,99	15,35						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2024, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 419,93 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	20,73 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	91,64 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	285,72 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	18,48 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	3,36 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 78,00 ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 20,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,54 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	419,93	44,65	15,71	28,09	78,35	32,39	40,05	50,38	51,09	12,68	66,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,73		2,00	1,67		5,50		6,06	1,10	2,83	1,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,64	8,94	6,31	4,75	16,32	8,45	15,78	9,38	11,14	3,05	7,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	285,72	34,03	7,10	3,19	62,03	18,34	24,27	34,01	38,85	6,60	57,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,48			18,48							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,36	1,68	0,30			0,10		0,93		0,20	0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		98,00		32,13	12,66		17,73		8,27	16,30	5,38	5,53
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,00		12,13	12,66		17,73		8,27	16,30	5,38	5,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,54	3,91			0,20			3,92	0,32	0,19	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 142,52 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 130,12 ha, gồm:
 - + Đất trồng lúa: 2,66 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 16,33 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 91,17 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng: 18,48 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,48 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 12,40 ha, gồm:
 - + Thương mại dịch vụ 3,00 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng: 5,23 ha;
 - + Đất ở nông thôn: 0,30 ha;
 - + Đất ở đô thị: 3,42 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,42 ha;
 - + Sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,03 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu			237,85
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	4,57	1.200.000	54,84
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			183,01
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	9,73	900.000	87,57
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	10,00	220.000	22,00

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
-	Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	12,50	210.000	26,25
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	17,70	260.000	46,02
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,65	180.000	1,17
II	Các khoản chi			82,37
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2,66	36.000	0,96
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	16,33	37.000	6,04
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	91,17	48.000	43,76
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,30	275.000	0,83
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,42	900.000	30,78
	Cân đối thu - chi (I - II)			155,48

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,...Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2024, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn

đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- củng cố bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- UBND huyện tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài truyền thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng, góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** tham mưu công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện quyết định về đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Đảm bảo giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** phối hợp công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định pháp luật.

- **Các phòng, ban, ngành huyện:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** liên hệ cơ quan thẩm quyền để hướng dẫn tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện Tân Biên một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Kiến nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại - dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

DANH SÁCH PHỤ BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên
- Biểu 10.1/CH:** Các hạng mục trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên
- Phụ lục 1:** Danh mục công trình đã và đang thực hiện
- Phụ lục 2:** Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024
- Phụ lục 3:** Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2024
- Phụ lục 4:** Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ
- Phụ lục 5:** So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
- Phụ lục 6:** Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (Phân theo công trình, dự án của Trung ương, của Tỉnh, của Huyện và Nguồn vốn thực hiện)

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.440,45	93,38	558,15	3.706,44	17.479,47	15.989,53	5.717,95	8.404,13	10.198,06	5.332,76	4.463,83	8.590,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.358,72	3,90		884,31	172,90		562,41		84,30	58,56	1.231,31	364,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	834,82	0,97			42,62						760,13	32,07
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.805,60	9,06	10,89	719,56	407,67	1.076,63	1.404,79	578,38	1.852,71	444,85	742,47	567,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.399,31	43,41	540,33	2.085,05	1.256,13	4.889,74	3.737,77	4.282,70	7.774,12	4.804,88	2.456,49	5.572,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78			15.637,82	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,09	0,13	6,83	13,55	3,67	24,33	12,68	2,57	13,69	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	411,09	0,48	0,10	3,97	1,28	103,47	0,30	54,74	92,54	12,49	22,65	119,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.705,14	6,62	270,31	561,83	375,85	1.045,12	669,26	321,83	973,30	455,59	471,43	560,62
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	13,43		8,92	21,77				3,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	5,33	2,03	1,19	5,77	0,09	0,62	1,11	1,91	0,92	2,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	8,65	34,55	23,58	91,48	48,21	46,53	83,60	22,38	3,12	49,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,85	0,08					47,79	4,01				19,05
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.181,26	3,69	104,94	342,05	227,82	687,87	435,35	164,03	368,47	234,19	332,43	284,11
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.545,33	1,79	79,81	122,56	152,01	253,82	143,47	143,49	248,80	147,07	99,86	154,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.058,02	1,23	7,67	206,77	67,82	19,08	278,48	11,87	96,55	30,00	223,82	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	2,28	0,63			1,17	0,87	0,27		0,05	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	51,90	0,06	8,32	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	5,68	2,55	5,87
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	7,24	0,01	2,44	0,60	0,48	0,74		0,68	0,84	0,69		0,77
-	Đất CT năng lượng	DNL	7,04	0,01	0,95	0,18			0,22		4,98	0,24	0,47	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	0,70	0,41	0,02	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	409,49	0,48		0,26	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00			0,01		0,03			2,77		0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08		2,80	3,63	3,23	6,63	1,36	8,34	37,04	2,98	2,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03								
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	0,67	0,62		1,52	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,04	0,00	0,29	0,40	1,13	0,61		0,12	0,57	0,14	0,67	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,17	0,94		125,52	54,24	133,73	88,88	56,30	95,48	90,83	86,44	79,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,04	0,13	109,04									
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	9,23	0,52	1,53	8,72	0,72	2,72	0,48	0,97	0,97	2,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00		0,05	0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,44	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	15,87	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất đô thị*	KDT	828,46	0,96	828,46									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2023 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.145,59	86.145,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.064,38	80.440,45	376,07	100,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84	3.358,72	109,88	103,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	834,82		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	7.805,60	489,82	106,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	37.399,31	149,96	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	29.959,01	19,66	100,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	116,09	-12,86	90,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	411,09	-380,39	51,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.081,21	5.705,14	-376,07	93,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	53,25	-14,12	79,04
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	21,28	-55,82	27,60
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	470,71	411,40	-59,31	87,40
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	70,85	-98,54	41,83
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	3.181,26	-98,75	96,99
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.612,77</i>	<i>1.545,33</i>	<i>-67,44</i>	<i>95,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.079,18</i>	<i>1.058,02</i>	<i>-21,16</i>	<i>98,04</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,94</i>	<i>5,67</i>	<i>-1,27</i>	<i>81,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,52</i>	<i>3,52</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,35</i>	<i>51,90</i>	<i>2,55</i>	<i>105,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,02</i>	<i>7,24</i>	<i>-4,78</i>	<i>60,23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,18</i>	<i>7,04</i>	<i>-0,14</i>	<i>98,05</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,98</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,95</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54	409,49	-0,05	99,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	3,05	2,42	484,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	14,78		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,60	68,57	-7,03	90,70
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	6,45	4,70	-1,75	72,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	4,04	-0,80	83,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	4,49		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06	811,17	-8,89	98,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	109,04	-12,00	90,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	28,40	-10,54	72,93
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT	828,46	828,46		100,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.020,52	513,50	3.690,73	17.451,38	15.911,18	5.685,56	8.364,08	10.147,68	5.281,67	4.451,15	8.523,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.239,49		850,18	158,57		539,18		69,97	41,16	1.223,10	357,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.288,61	1,95	654,18	362,92	995,96	1.373,79	474,60	1.831,82	373,25	694,42	525,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.235,93	506,30	2.139,04	1.294,50	4.824,23	3.710,80	4.283,63	7.698,43	4.824,84	2.487,27	5.466,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,53			15.619,34	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,63	5,15	33,25	3,67	24,33	10,08	2,57	12,76	9,98	10,71	15,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	797,70	0,10	14,08	12,38	171,30	51,71	117,54	154,00	32,44	35,65	208,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.125,07	314,96	577,54	403,94	1.123,47	701,65	361,88	1.023,68	506,68	484,11	627,16
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43		10,37	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	312,81	3,58			2,00			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,15	4,69	2,26	13,69	50,68	0,29	1,54	2,16	2,11	2,22	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	477,99	8,65	35,55	28,05	92,93	61,39	55,41	107,85	26,28	4,12	57,76
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,18		5,00			55,99	29,24	13,50			63,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.278,31	135,90	345,49	231,78	711,66	438,25	164,06	369,32	262,33	333,99	285,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.610,81	100,81	122,56	154,56	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,25	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,19	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,82	3,19	0,63	0,91		1,17	0,87	0,27	0,06	0,21	0,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,32	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,90	2,55	4,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,11	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,76		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,60	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,54		3,80	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,29	0,49	1,13	0,66	0,25	0,23	0,57	0,59	0,67	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	856,16		130,52	58,22	137,93	95,88	59,18	103,16	95,77	92,25	83,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,28	122,28									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,99	9,73	0,52	3,06	9,21	0,78	2,72	2,48	1,93	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	45,85		45,85								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	16,20	16,20									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,34			11,99	15,35						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,54	3,91			0,20			3,92	0,32	0,19	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		142,52	43,20	0,53	24,61	25,18	2,90	0,11	2,82	41,53	0,53	1,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,12	39,24	0,53	18,89	24,76	2,90	0,03	0,62	41,51	0,53	1,11
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,66					2,00		0,23		0,23	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,33	6,04	0,05		1,39	0,30		0,05	8,00		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,17	31,72	0,48	0,41	23,37	0,60	0,03	0,34	33,51	0,30	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,48			18,48							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,48	1,48									
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,40	3,96		5,72	0,42		0,08	2,20	0,02		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00			3,00							
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,23	0,54		2,72				1,97			
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,23</i>	<i>0,54</i>		<i>2,72</i>				<i>1,97</i>			

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình	
3	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	2,00	0,54	1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập	
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,59		0,59	CLN; TSC	TT.Tân Biên	
II	Các công trình dự án còn lại						
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
5	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26 TMD: 3,00 DGT: 2,74	Tân Bình	
6	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
7	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13
8	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
9	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64-thửa 252
10	Đường Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
11	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155,175,226
12	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên	
13	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
14	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên	
15	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên	
16	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,387,388,1 6,15,25,13,12,24,5,6,9,3,271,26 9,264,259
17	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126 ,127,128,166,167,168,169
18	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358,370,372,3 57,371
19	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158
20	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303
21	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Cần Đăng	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên	
22	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên	
23	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên	
24	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tân Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên	
25	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên	
26	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên	
27	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên	
28	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thạnh Bình	
29	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thạnh Tây	
30	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
31	Bờ kè chống sạt lở suối Càn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,403,400,401,402,377,383,379,376,384,386,385,1
32	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
33	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	
34	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29
35	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151
36	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309,310
37	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình	
38	Di dời trạm nước ấp Suối Ông Đình	0,07		0,07	LUK: 0,07	Trà Vong	Tờ 51- 1 phần thửa 386, 387
39	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165
40	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2
41	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253
42	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344
43	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên						
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08</i>	<i>Thạnh Bình</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>CLN: 0,02</i>	<i>Thạnh Tây</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>HNK: 0,01</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	
44	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137
45	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
46	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31
47	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thanh Bắc	Tờ 30-thửa 43
48	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 41-thửa 73
49	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 19-thửa 71
50	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thanh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40
51	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thanh Tây	Tờ 18-thửa 214
52	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	<i>Đường giao thông</i>	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	<i>Bãi xe</i>	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
53	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập	
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập	
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
54	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
55	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
56	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)
57	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108
58	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)
59	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413
60	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71
61	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66
62	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23
63	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75
64	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44
65	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13
66	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3
67	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48
68	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2
69	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21
70	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thạnh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39
71	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thạnh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133
72	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 54-thửa 53
73	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	0,85		0,85	HNK: 0,85	Thạnh Bình	Tờ 57-thửa 120, 121

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
74	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358
75	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,25		0,25	LUK: 0,25	Tân Bình	Tờ 24-thửa 167
76	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21
77	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81
78	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2
79	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25
80	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1
81	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45
82	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30
83	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20
84	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107
85	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205
86	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89
87	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164
88	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25
89	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98
90	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)
91	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)
92	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333
93	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
94	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thanh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136
95	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 40
96	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29
97	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thanh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	Tờ 30-thửa 142
98	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thanh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...
99	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199
100	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24
101	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260
102	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229
103	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10
104	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10
105	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154
106	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189
107	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412
108	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mô Công	Tờ 25-thửa 178
109	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
110	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33
111	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2
112	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193
113	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	15,49		15,49	HNK: 2,67 CLN: 12,82	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 47, 48, 49
114	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	Tờ 72-thửa 4, 20, 26, 27, 28, 32, 37; 1 phần thửa 11, 29, 31, 32, 38, 39
115	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 29
116	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 99
117	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44
118	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79
119	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65
120	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305
121	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
122	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 103
123	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798
124	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
125	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thanh Bình	Tờ 4-thửa 465

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
126	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình	Tờ 35-thửa 91
127	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình	Tờ 85-thửa 10
128	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116
129	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142
130	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290
131	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	
132	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48
133	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41
134	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12
135	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
136	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-thửa 1p124
137	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-thửa 282
138	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774
139	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149
140	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70
141	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thạnh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94
142	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75
143	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99
144	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 117, 137
145	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thạnh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40
146	Trụ sở khác						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Trụ sở khác tại xã Thanh Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	
-	Trụ sở khác tại xã Tân Phong	0,06		0,06	NTD: 0,06	Tân Phong	
147	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn						
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 113
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-thửa 1p305
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42- 1 phần thửa 313
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 44-thửa 49
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bắc	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thanh Bắc	Tờ 44-thửa 1p 23
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Bình	Tờ 32-1 phần thửa 159
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Tây	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	LUK; TSC	Trà Vong	Tờ 51-thửa 168, 1 phần thửa 169
148	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn						
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	0,15		0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 166
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thanh Bắc	Tờ 44-1 phần thửa 12
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	
149	Xây dựng trụ sở UBND xã						
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42		0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thanh Tây	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74
150	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96
151	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08		0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mỏ Công	Tờ 66-thửa 115

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
152	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120
153	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - diêm Thạnh Tân)	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79
*	Khu vực thanh lý, đấu giá, giao đất						
154	Đấu giá trên địa bàn xã Thạnh Bình						
-	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25
155	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trà Vong						
-	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105
156	Đấu giá, giao đất trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện) (đấu giá)	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ) (đấu giá)	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện) (giao đất)	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng) (đấu giá)	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25-thửa 19
	Tổng cộng	654,98	4,96	650,02			

Biểu 10.1/CH: Các hạng mục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất	742,78		742,78			
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19-Thửa 67
-	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên	
-	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc	
-	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	Mở mới cây xăng	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	Tờ 26-1 phần thửa 299
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	HNK: 0,15 CLN: 0,05	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công	0,20		0,20	CLN: 0,20	Mỏ Công	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	1,38		1,38	HNK: 1,24 CLN: 0,14	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	0,30		0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT.Tân Biên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Tây	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Trà Vong	
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mô Công	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45		1,45	HNK: 0,60 CLN: 0,85	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
6	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã						
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mô Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong	
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	
8	Đất phi nông nghiệp khác						
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỏ Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thanh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong	
9	Đất trồng cây hàng năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
10	Đất trồng cây lâu năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỏ Công	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mỏ Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Bắc	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thanh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Bình	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thanh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Tây	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thanh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong	
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác						
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	48,27		48,27	HNK: 9,96 CLN: 38,31	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	89,89		89,89	HNK: 14,94 CLN: 74,95	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	28,51		28,51	HNK: 14,98 CLN: 13,53	Mô Công; Tân Phong; Trà Vong	
II	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ	23,95		23,95			
1	Nghĩa địa ấp 4	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114
3	Đất chợ	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72
5	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 14-thửa 261
6	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 40, thửa 163
7	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần Thửa 174
8	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	0,05		0,05	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26-Thửa 1 phần 174
9	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138
10	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10
11	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38
12	UBND xã (Trung tâm VH TT & HT CĐ)	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45
13	UBND xã (sân bóng)	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188
14	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7
15	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46
16	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
17	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69
18	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282
19	Khu đất chợ Mỏ Công	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167
20	Khu đất sân bóng	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3
21	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 102
22	Nhà văn hóa ấp Một	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269
23	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19
24	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429
25	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thanh Bình	Tờ 23 -Thửa 89
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thanh Bình	Tờ 67 -Thửa 96
27	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thanh Bình	Tờ 39 -Thửa 141
28	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thanh Bình	Tờ 09 -Thửa 177
29	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237
32	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40
33	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241
34	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74
35	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43
36	Đất xây dựng chốt Cây Me	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138
37	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612
43	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181
44	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244
45	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-Thửa 483
46	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-Thửa 75
47	Nhà văn hoá ấp Bàu Đưng	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-Thửa 31
48	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-Thửa 16
49	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-Thửa 24
50	Nhà văn hoá ấp Mới	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-Thửa 9
51	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 81
52	Nghĩa địa Xóm Tháp	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04
53	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên						
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53		3,53	DNL: 3,53	<i>Thanh Bình</i>	Tờ 47;57-Thửa 51,41,42,01,5,6,8
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94		1,94	DNL: 1,94	<i>Trà Vong, Mô Công, Tân Phong, Thanh Bình</i>	

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
				D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.020,5	513,5	100,0	13.913,8		31.331,2	100,0			8.655,8			
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.239,5									745,1			
-	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,8			834,8	25,8								
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.288,6	2,0	0,4							2.332,4			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.235,9	506,3	98,6	13.078,9						5.528,3			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,5					29.940,5	95,6			2,7			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,6					1.390,6	4,4						
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	127,6	5,2	1,0							44,7			
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	797,7	0,1	0,0							2,7			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.125,1	315,0	100,5					45,9	100,0	1.520,8			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,7	13,4	4,3										
2.2	Đất an ninh	CAN	312,8	3,6	1,1										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								45,9	100,0				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,9												
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD	82,2	4,7	1,5							24,6			
2.6	Đất cs sản xuất PNN	SKC	478,0	8,7	2,7							143,4			
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	167,2												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,7												
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.278,3	135,9	43,1							698,4			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.610,8	100,8	32,0							483,2			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.079,3	12,6	4,0							161,9			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	7,8	3,2	1,0							2,3			

Phụ lục 1: Danh mục công trình đã và đang thực hiện

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023	Đã và đang thực hiện		Chưa thực hiện	Địa điểm
		D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	1,04		TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	0,12		TT.Tân Biên
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	0,25		TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	0,67	0,67		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	0,42		TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	0,28		TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	0,12		Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	0,76		Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	0,70		Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	0,06		Thạnh Bình
11	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên				
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53	3,53		<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94	1,94		<i>Trà Vong, Mô Công, Tân Phong, Thạnh Bình</i>
12	Dự án xây dựng văn phòng áp 3	0,01	0,01		Trà Vong
13	Cty Hải Đăng Khoa	7,17	7,17		Hòa Hiệp
14	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,64	6,64		Hòa Hiệp
15	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	5,24	5,24		Hòa Hiệp
16	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	2,00	2,00		<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Mô Công</i>	2,00	1,80	0,20	<i>Mô Công</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình</i>	2,00	1,47	0,53	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập</i>	3,50	0,65	2,85	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong</i>	2,00	2,00		<i>Tân Phong</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc</i>	2,00	1,04	0,96	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình</i>	3,00	3,00		<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây</i>	2,00	1,89	0,11	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong</i>	2,00	1,72	0,28	<i>Trà Vong</i>
17	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	2,50	0,54	1,96	TT.Tân Biên
18	Đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	5,45	44,55	<i>Hòa Hiệp</i>

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	70,00	3,80	66,20	Mỏ Công
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,34	47,66	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,73	47,27	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	15,30	34,70	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00		80,00	Thanh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	31,21	18,79	Thanh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	7,19	72,81	Thanh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	4,62	45,38	Trà Vong
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	15,69	15,69		Hòa Hiệp
20	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	24,62	24,62		Hòa Hiệp
21	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	7,91	7,91		Hòa Hiệp
22	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00	28,00		Tân Lập
23	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89	9,89		Tân Lập
24	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26	15,26		Tân Lập
25	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	6,42	6,42		Thanh Bắc
26	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	6,56	6,56		Thanh Bắc
27	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33	9,33		Thanh Bình
28	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	9,98	9,98		Thanh Bình
29	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,49	0,22	48,27	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	90,00	0,11	89,89	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,61	0,10	28,51	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong
	Tổng cộng	882,71	251,79	630,92	

Phụ lục 2: Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án	554,52	4,42	550,10			
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình	
3	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26 TMD: 3,00 DGT: 2,74	Tân Bình	
4	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
5	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13
6	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyên sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
7	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64-thửa 252
8	Đường Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
9	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155,175,226
10	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên	
11	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên	
12	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên	
13	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên	
14	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,387,388,16,15,25,13,12,24,5,6,9,3,271,269,264,259

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
15	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126 ,127,128,166,167,168,169
16	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358,370,372,3 57,371
17	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158
18	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303
19	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thạnh Bình	
20	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thạnh Tây	
21	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 103
22	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108
23	Bờ kè chống sạt lở suối Càn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,403,400,401,4 02,377,383,379,376,384,386,38 5,1
24	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
25	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	
26	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29
27	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151
28	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309,310
29	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
30	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165
31	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798
32	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253
33	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
34	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình	Tờ 4-thửa 465
35	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình	Tờ 35-thửa 91
36	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình	Tờ 85-thửa 10
37	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116
38	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142
39	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344
40	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên						
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08</i>	<i>Thạnh Bình</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>CLN: 0,02</i>	<i>Thạnh Tây</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>HNK: 0,01</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	
41	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137
42	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159
43	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	
44	Nhà văn hóa chợ đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48
45	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41
46	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
47	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 30-thửa 43
48	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
49	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-thửa 1p124
50	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40
51	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 214
52	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-thửa 282
53	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	<i>Đường giao thông</i>	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	<i>Bãi xe</i>	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
54	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7
55	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
56	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
57	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
58	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108
59	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)
60	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413
61	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71
62	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66
63	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23
64	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75
65	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44
66	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13
67	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3
68	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48
69	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2
70	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21
71	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thạnh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39
72	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thạnh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133
73	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 54-thửa 53
74	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358
75	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30
76	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
77	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89
78	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164
79	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25
80	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98
81	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thạnh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136
82	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 40
83	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thạnh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29
84	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thạnh Bình	Tờ 30-thửa 142
85	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thạnh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...
86	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199
87	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229
88	Nhà máy mù tờ Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thạnh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10
89	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10
90	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154
91	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189
92	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
93	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mỏ Công	Tờ 25-thửa 178
94	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16
95	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33
96	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2
97	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193
98	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	15,49		15,49	HNK: 2,67 CLN: 12,82	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 47, 48, 49
99	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	Tờ 72-thửa 4, 20, 26, 27, 28, 32, 37; 1 phần thửa 11, 29, 31, 32, 38, 39
100	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 29
101	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 99
102	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44
103	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79
104	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65
105	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
106	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149
107	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70
108	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thạnh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94
109	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75
110	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99
111	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 117, 137
112	Trụ sở khác						
-	<i>Trụ sở khác tại xã Thạnh Bình</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>CLN: 2,00</i>	<i>Thạnh Bình</i>	
-	<i>Trụ sở khác tại xã Tân Phong</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>NTD: 0,06</i>	<i>Tân Phong</i>	
113	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn						
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Hòa Hiệp</i>	<i>Tờ 20-thửa 113</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>DTT: 0,20</i>	<i>Tân Lập</i>	<i>Tờ 64-thửa 1p305</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>TSC: 0,10</i>	<i>Tân Phong</i>	<i>Tờ 42- 1 phần thửa 313</i>
-	<i>Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,14</i>		<i>0,14</i>	<i>TSC: 0,14</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	<i>Tờ 44-thửa 49</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>TSC: 0,15</i>	<i>Thạnh Bắc</i>	<i>Tờ 44-thửa 1p 23</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>TSC: 0,11</i>	<i>Thạnh Bình</i>	<i>Tờ 32-1 phần thửa 159</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>TSC: 0,11</i>	<i>Thạnh Tây</i>	<i>Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>LUK; TSC</i>	<i>Trà Vong</i>	<i>Tờ 51-thửa 168, 1 phần thửa 169</i>
114	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn						
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>LUK: 0,10</i>	<i>Trà Vong</i>	<i>Tờ 51-1 phần thửa 166</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>TSC: 0,20</i>	<i>Thạnh Bắc</i>	<i>Tờ 44-1 phần thửa 12</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>CLN: 0,50</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
115	Xây dựng trụ sở UBND xã						
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	0,15	0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42	0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76	0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74	0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67	0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74	
116	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96	
117	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08	0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mỏ Công	Tờ 66-thửa 115	
118	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20	0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120	
*	Khu vực thanh lý, đấu giá, giao đất						
119	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92	3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25	
120	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19	0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105	
121	Đấu giá, giao đất trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện) (đấu giá)	2,33	2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267	
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ) (đấu giá)	0,41	0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79	
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện) (giao đất)	1,30	1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431	
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cồn Dăng) (đấu giá)	1,18	1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25-thửa 19	
II	Nhu cầu sử dụng đất	742,78	742,78				
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10	0,10	CLN: 0,10	Tân Bình		
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19-thửa 67
-	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên	
-	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc	
-	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	Mở mới cây xăng	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	Tờ 26-1 phần thửa 299
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	HNK: 0,15 CLN: 0,05	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công	0,20		0,20	CLN: 0,20	Mỏ Công	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	1,38		1,38	HNK: 1,24 CLN: 0,14	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	0,30		0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT.Tân Biên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Tây	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Trà Vong	
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mỏ Công	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45		1,45	HNK: 0,60 CLN: 0,85	Tân Lập	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
6	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã						
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mỏ Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong	
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	
8	Đất phi nông nghiệp khác						
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỏ Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong	
9	Đất trồng cây hàng năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
10	Đất trồng cây lâu năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mô Công	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mô Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thạnh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong	
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mô Công	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác						
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	48,27		48,27	HNK: 9,96 CLN: 38,31	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	89,89		89,89	HNK: 14,94 CLN: 74,95	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	28,51		28,51	HNK: 14,98 CLN: 13,53	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong	
III	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ	0,04		0,04			
1	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 14-thửa 261
2	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 40-thửa 163

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2024

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
I	Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện trong KHSDD năm 2024		99,92		99,92						
1	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát						Tân Lập				
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	SKC	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	TMD	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	DTS	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
2	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	CAN	1,46		1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	CAN	0,59		0,59	CLN; TSC	TT.Tân Biên			x	
4	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Cần Đăng	DGT	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
5	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x
6	Cống thoát nước hẻm 5 đường 30/4	DGT	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
7	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	DGT	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
8	Cống thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
9	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	DGT	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
10	Cống thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	DGT	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
11	Di dời trạm nước áp Suối Ông Đình	DTL	0,07		0,07	LUK: 0,07	Trà Vong	Tờ 51- 1 phần thửa 386, 387		x	
12	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	DVH	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	DSH	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
15	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x
16	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	TSC	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thạnh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40			x
17	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	DSH	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
18	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	TON	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			
19	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	SKC	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thạnh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
20	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	SKC	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			
21	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	SKC	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
22	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	SKC	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
23	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	SKC	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			
24	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	SKC	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			
25	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	NKH	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			
26	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	TMD	0,25		0,25	LUK: 0,25	Tân Bình	Tờ 24-thửa 167			
27	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	SKC	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			
28	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	SKC	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
29	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	TMD	0,85		0,85	HNK: 0,85	Thạnh Bình	Tờ 57-thửa 120, 121			
30	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	TMD	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
31	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	TMD	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			
32	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	TMD	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			
33	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	TMD	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
34	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	TMD	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
35	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	TMD	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
36	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - điểm Thạnh Tân)	ONT	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79			
II	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ		23,91		23,91						
1	Nghĩa địa ấp 4	NTD	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288			
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	NTD	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114			
3	Đất chợ	DCH	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61			
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	DSH	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72			
5	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138			
6	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10			
7	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38			
8	UBND xã (Trung tâm VH TT & HTCD)	DVH	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45			
9	UBND xã (sân bóng)	DSH	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188			
10	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	NTD	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7			
11	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	NTD	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46			
12	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	NTD	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50			
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26-Thửa 1 phần 174			
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần Thửa 174			
15	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	SKS	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
16	Trụ sở BCH quân sự xã Mô Công	TSC	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mô Công	Tờ 69-thửa 282			
17	Khu đất chợ Mô Công	DCH	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mô Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167			
18	Khu đất sân bóng	DTT	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mô Công	Tờ 70-thửa 3			
19	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	DSH	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mô Công	Tờ 28-thửa 102			
20	Nhà văn hóa ấp Một	DSH	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mô Công	Tờ 46-thửa 269			
21	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mô Công	Tờ 70-thửa 19			
22	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mô Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429			
23	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -Thửa 89			
24	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -Thửa 96			
25	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	DSH	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -Thửa 141			
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -Thửa 177			
27	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	NTD	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71			
28	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	DSH	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34			
29	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	DSH	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237			
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	DSH	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40			
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241			
32	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	DVH	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74			
33	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	DTT	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43			
34	Đất xây dựng chốt Cây Me	TSC	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138			
35	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	TSC	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52			
36	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423			
37	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	DSH	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67			
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27			
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	DSH	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365			
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181			
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244			
43	Nhà văn hoá ấp Cầu	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-Thửa 483			
44	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-Thửa 75			
45	Nhà văn hoá ấp Bàu Đung	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-Thửa 31			
46	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	DSH	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-Thửa 16			
47	Nhà văn hoá ấp Xóm Thấp	DSH	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-Thửa 24			
48	Nhà văn hoá ấp Mới	DSH	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-Thửa 9			
49	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	DSH	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 81			
50	Nghĩa địa Xóm Thấp	NTD	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04			
51	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên										
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	DNL	3,53		3,53	DNL: 3,53	<i>Thạnh Bình</i>	Tờ 47;57-Thửa 51,41,42,01,5,6,8			
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	DNL	1,94		1,94	DNL: 1,94	<i>Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Bình</i>				

Phụ lục 4: Các dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023			Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)			
1	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	Tân Phong	Do chuyển thành nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp	UBND xã
2	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mô Công	SKC	1,30	Mô Công	Không còn nhu cầu	UBND xã
	Tổng cộng		1,38			

Phụ lục 6: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh(Phân theo công trình, dự án của Trung ương, của Tỉnh, của Huyện và Nguồn vốn thực hiện)

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
A	Công trình, dự án										
I	Công trình, dự án của Trung ương										
1	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)		30,00		30,00	RDD: 24,26; TMD: 3,00; DGT: 2,74	Tân Bình		x		
II	Công trình, dự án của Tỉnh										
1	CQP/CS7	CQP	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thành Tây			x	
3	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	CQP	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình			x	
4	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	CAN	2,00	0,54	1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	CAN	0,59		0,59	CLN; TSC	TT.Tân Biên			x	
6	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát						Tân Lập				
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	TMD	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	<i>Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7</i>			
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	SKC	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	TMD	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	DTS	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
7	Mở mới tuyến đường NK2	DGT	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên			x	

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
8	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông)	DGT	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390 ,387,388,16,15,25,13 ,12,24,5,6,9,3,271,26 9,264,259		x	
9	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	DGT	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13			
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	DGT	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thạnh Bình			x	
11	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	DGT	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thạnh Tây			x	
12	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	DTL	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,40 3,400,401,402,377,3 83,379,376,384,386, 385,1		x	
13	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập			x	
14	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	DTL	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây			x	
15	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	DTL	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29		x	
16	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	DTL	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151		x	
17	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	DTL	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309 ,310		x	
18	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	DTL	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình			x	

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
19	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	DVH	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	
20	Xây dựng sân bóng đá huyện	DTT	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344		x	
21	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên										
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,11		0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thanh Bình				
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Tây				
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,01		0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên				
III	Công trình, dự án của Huyện										
22	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	DGT	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155,175,226		x	x
23	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên			x	x
24	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên			x	x
25	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	DGT	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên			x	x
26	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126,127,128,166,167,168,169		x	x
27	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	DGT	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358,370,372,357,371		x	x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
28	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	DGT	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập			x	x
29	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp				x
30	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64-thửa 252			
31	Đường Tân Phong	DGT	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong				x
32	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	DGT	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158			
33	Bãi giữ xe Bờ kè	DGT	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303			
34	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Cần Đăng	DGT	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
35	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x
36	Cống thoát nước hẻm 5 đường 30/4	DGT	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
37	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tân Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	DGT	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
38	Cống thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
39	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	DGT	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
40	Cống thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	DGT	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
41	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	DGT	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 103			x
42	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	DGT	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108			x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
43	Di dời trạm nước áp Suối Ông Đình	DTL	0,07		0,07	LUK: 0,07	Trà Vong	Tờ 51- 1 phần thửa 386, 387		x	
44	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	DVH	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165		x	x
45	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	DVH	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798		x	x
46	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	DTT	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253			x
47	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	DTT	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28			x
48	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	DTT	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình	Tờ 4-thửa 465			x
49	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	DTT	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình	Tờ 35-thửa 91			x
50	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	DTT	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình	Tờ 85-thửa 10			x
51	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	DTT	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116			x
52	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	DTT	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142			x
53	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	TON	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			
54	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	NTD	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149			x
55	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	NTD	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70			x
56	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	NTD	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thạnh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94			x
57	Nghĩa địa Trà Hiệp	NTD	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75			x
58	Xây dựng nhà hỏa táng	NTD	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99			x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
59	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	DCH	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 117, 137			x
60	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	DSH	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	
61	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	DSH	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137			x
62	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	DSH	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159			x
63	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	DSH	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập				x
64	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	DSH	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48		x	
65	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	DSH	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41			x
66	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	DSH	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
67	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	DSH	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31			x
68	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	DSH	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 30-thửa 43			x
69	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x
70	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	DSH	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x
71	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	DSH	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28		x	x
72	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	DSH	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-thửa 1p124		x	x
73	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	DSH	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40		x	x
74	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	DSH	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 214		x	x
75	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	DSH	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-thửa 282		x	x
76	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	TSC	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thạnh Tây	Tờ 33-1 phần thửa 40			x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
77	Trụ sở khác										
-	Trụ sở khác tại xã Thanh Bình	TSC	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình			x	
-	Trụ sở khác tại xã Tân Phong	TSC	0,06		0,06	NTD: 0,06	Tân Phong			x	
78	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn										
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	TSC	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 113		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	TSC	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-thửa 1p305		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	TSC	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42- 1 phần thửa 313		x	x
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	TSC	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 44-thửa 49			x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bắc	TSC	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thanh Bắc	Tờ 44-thửa 1p 23		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình	TSC	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Bình	Tờ 32-1 phần thửa 159		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Tây	TSC	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	TSC	0,10		0,10	LUK; TSC	Trà Vong	Tờ 51-thửa 168, 1 phần thửa 169		x	x
79	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn									x	x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	TSC	0,15		0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45			x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 166			x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc	TSC	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thanh Bắc	Tờ 44-1 phần thửa 12			x
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	TSC	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên				x
80	Xây dựng trụ sở UBND xã										
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	TSC	0,42		0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166		x	x

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	TSC	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	TSC	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	TSC	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74		x	x
81	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	TMD	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96		x	
82	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	DDT, TMD	0,08		0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mỏ Công	Tờ 66-thửa 115		x	
83	Công ty TNHH Vạn Lợi	SKS	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49			
84	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thù	SKS	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49			
85	DNTN Hữu Nghị	SKS	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)			
86	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	SKS	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108			
87	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	SKS	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)			
88	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	SKS	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413			
89	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	SKS	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71			
90	Công ty TNHH MTV Đức Chi	SKS	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
91	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	SKS	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23			
92	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	SKS	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75			
93	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	SKS	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44			
94	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	SKS	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13			
95	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	SKS	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3			
96	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	SKS	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48			
97	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	SKS	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2			
98	Cty Cổ phần Hải Đăng	SKS	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21			
99	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	SKS	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thạnh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39			
100	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	TMD	0,85		0,85	HNK: 0,85	Thạnh Bình	Tờ 57-thửa 120, 121			
101	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	SKS	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thạnh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133			
102	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 54-thửa 53			
103	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	TMD	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358			
104	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	TMD	0,25		0,25	LUK: 0,25	Tân Bình	Tờ 24-thửa 167			
105	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	TMD	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			
106	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	TMD	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
107	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	TMD	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			
108	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	TMD	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
109	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	TMD	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
110	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	TMD	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
111	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	SKC	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30			
112	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	SKC	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20			
113	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	SKC	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
114	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	SKC	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			
115	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	SKC	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89			
116	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	SKC	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164			
117	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	SKC	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25			
118	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	SKC	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98			
119	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	SKC	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
120	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	SKC	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
121	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	SKC	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			
122	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	SKC	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
123	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	SKC	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thạnh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136			
124	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 40			
125	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	SKC	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thạnh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29			
126	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	SKC	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thạnh Bình	Tờ 30-thửa 142			
127	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	SKC	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thạnh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...			
128	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	SKC	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199			
129	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	SKC	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			
130	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	SKC	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thạnh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
131	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuyenen cho Cơ sở Hoài Nam	SKC	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229			
132	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	SKC	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thạnh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
133	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	ONT	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thanh Bình	Tờ 31- thửa 120; Tờ 41- thửa 6, 25			
134	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	ONT	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77- thửa 1p 120			
135	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	ONT	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72- thửa 105			
136	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - diêm Thạnh Tân)	ONT	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thanh Tây	Tờ 44- thửa 66; Tờ 06- thửa 79			
137	Đấu giá, giao đất trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT									
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện) (đấu giá)	ODT	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8- thửa 267			
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ) (đấu giá)	ODT	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16- thửa 79			
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện) (giao đất)	ODT	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3- thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383, ... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431			
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Càn Đăng) (đấu giá)	ODT	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24- thửa 89, 122; Tờ 25- thửa 19			
138	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)						TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9- thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17			
	Trong đó										
-	Đất trường Mầm non	DGD	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên				
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	ODT	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên				
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	DVH	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên				
-	Trung tâm thương mại	TMD	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên				

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Đường giao thông	DGT	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên				
-	Bãi xe	DGT	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên				
-	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên				
139	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	NKH	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10			
140	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	NKH	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154			
141	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	NKH	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189			
142	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	NKH	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412			
143	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	NKH	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mô Công	Tờ 25-thửa 178			
144	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	NKH	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16			
145	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	NKH	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
146	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	NKH	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2			
147	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	NKH	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193			
148	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	NKH	15,49		15,49	HNK: 2,67 CLN: 12,82	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 47, 48, 49			
149	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	NKH	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	Tờ 72-thửa 4, 20, 26, 27, 28, 32, 37; 1 phần thửa 11, 29, 31, 32, 38, 39			
150	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	NKH	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 29			
151	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	NKH	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 99			
152	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	NKH	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44			
153	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	NKH	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79			
154	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	NKH	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65			
155	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	NKH	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
156	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	NKH	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10- thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94			
B	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất										
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	DBV	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình				
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải										
-	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19- thửa 67			
-	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	DRA	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên				
-	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc				
-	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong				
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28- thửa 418, 1 phần thửa 890			
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ										
-	Mở mới cây xăng	TMD	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	Tờ 26- thửa 1p299			
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	TMD	0,20		0,20	HNK: 0,15 CLN: 0,05	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công	TMD	0,20		0,20	CLN: 0,20	Mỏ Công				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	TMD	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Bình				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	TMD	1,38		1,38	HNK: 1,24 CLN: 0,14	Tân Lập				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	TMD	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Phong				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	TMD	0,30		0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT.Tân Biên				

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bắc	TMD	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bình	TMD	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Tây	TMD	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	TMD	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Trà Vong				
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên	SKC									
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	SKC	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mô Công				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	SKC	1,45		1,45	HNK: 0,60 CLN: 0,85	Tân Lập				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	SKC	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong				
6	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã										
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp				
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	ONT	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mô Công				

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình				
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập				
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây				
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong				
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên				
8	Đất phi nông nghiệp khác										
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	PNK	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mô Công	PNK	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mô Công				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	PNK	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	PNK	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	PNK	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	PNK	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	PNK	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	PNK	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	PNK	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong				

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
9	Đất trồng cây hàng năm										
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong				
10	Đất trồng cây lâu năm										
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	CLN	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỏ Công	CLN	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mỏ Công				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	CLN	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	CLN	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	CLN	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	CLN	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thạnh Bắc				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	CLN	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thạnh Bình				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	CLN	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thạnh Tây				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	CLN	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong				
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công				
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác										
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,27		48,27	HNK: 9,96 CLN: 38,31	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình				

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	89,89		89,89	HNK: 14,94 CLN: 74,95	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,51		28,51	HNK: 14,98 CLN: 13,53	Mô Công; Tân Phong; Trà Vong				
	Tổng cộng		1.397,76	4,96	1.392,80						